

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Bùi Thị Huyền
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT
TRUNG ĐỨC**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Bùi Thị Huyền
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Bùi Thị Huyền

Mã SV: 1354010137

Lớp: QT1304K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp
- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH sản xuất Trung Đức
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH sản xuất Trung Đức

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của công ty TNHH sản xuất Trung Đức trong 3 năm gần đây
- Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH sản xuất Trung Đức

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: công ty TNHH sản xuất Trung Đức

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Đức Kiên**

Học hàm, học vị: **Thạc sỹ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giải quyết một đề tài tốt nghiệp cấp cử nhân
- Định hướng cách hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán **chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm** trong doanh nghiệp
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán **chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH sản xuất Trung Đức**
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày **25** tháng **03** năm **2013**

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày **30** tháng **06** năm **2013**

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tế, mạnh dạn đề xuất các phương hướng và giải pháp để hoàn thiện đề tài nghiên cứu.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu)

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hoá được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất - kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán của đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh họa trong khóa luận đã có tính lôgích trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn:

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2013

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

MỤC LỤC

<u>LỜI MỞ ĐẦU</u>	<u>1</u>
<u>CHƯƠNG 1.LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT</u>	<u>3</u>
<u>1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất</u>	<u>3</u>
<u>1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm</u>	<u>4</u>
<u>1.2.1 Bản chất của giá thành sản phẩm</u>	<u>4</u>
<u>1.2.2 Chức năng của giá thành</u>	<u>4</u>
<u>1.3 Phân loại chi phí sản xuất.....</u>	<u>6</u>
<u>1.3.1 Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (Nội dung, tính chất kinh tế của chi phí).....</u>	<u>6</u>
<u>1.3.2 Phân loại theo khoản mục chi phí (Theo mục đích, công dụng kinh tế của chi phí).....</u>	<u>7</u>
<u>1.3.3 Phân loại chi phí theo theo ứng xử của chi phí (Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động).....</u>	<u>7</u>
<u>1.4 Phân loại giá thành sản phẩm.....</u>	<u>8</u>
<u>1.4.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và căn cứ tính giá thành.....</u>	<u>8</u>
<u>1.4.2 Phân loại giá thành theo nội dung, phạm vi phát sinh các chi phí.....</u>	<u>9</u>
<u>1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành</u>	<u>9</u>
<u>1.5.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất</u>	<u>9</u>
<u>1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành</u>	<u>10</u>
<u>1.6 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....</u>	<u>10</u>
<u>1.6.1 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....</u>	<u>10</u>
<u>1.6.2 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất</u>	<u>11</u>
<u>1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....</u>	<u>12</u>
<u>1.7.1 Phương pháp giản đơn (Phương pháp trực tiếp).....</u>	<u>12</u>
<u>1.7.2 Phương pháp tổng cộng chi phí</u>	<u>12</u>
<u>1.7.3 Phương pháp hệ số</u>	<u>13</u>
<u>1.7.4 Phương pháp tỷ lệ.....</u>	<u>14</u>
<u>1.7.5 Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ</u>	<u>14</u>

<u>1.7.6 Phương pháp đơn đặt hàng</u>	<u>15</u>
<u>1.7.7 Phương pháp phân bước</u>	<u>15</u>
<u>1.7.7.1 Tính giá thành sản phẩm theo phân bước, tính giá thành bán thành phẩm (Phương án kết chuyển tuần tự)</u>	<u>16</u>
<u>1.7.7.2 Tính giá thành sản phẩm theo phân bước, không tính giá thành bán thành phẩm (Phương án kết chuyển song song)</u>	<u>17</u>
<u>1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang (SPDD)</u>	<u>18</u>
<u>1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</u>	<u>19</u>
<u>1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương</u>	<u>19</u>
<u>1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức</u>	<u>20</u>
<u>1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm</u>	<u>21</u>
<u>1.9.1 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên</u>	<u>21</u>
<u>1.9.1.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</u>	<u>21</u>
<u>1.9.1.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp</u>	<u>22</u>
<u>1.9.1.3 Kế toán chi phí sản xuất chung</u>	<u>24</u>
<u>1.9.1.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ</u>	<u>26</u>
<u>1.9.2 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ</u>	<u>28</u>
<u>1.10 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất</u>	<u>30</u>
<u>1.10.1 Kế toán sản phẩm hỏng</u>	<u>30</u>
<u>1.10.2 Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất</u>	<u>32</u>
<u>1.11 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán</u>	<u>33</u>
<u>1.11.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung</u>	<u>34</u>
<u>1.11.2 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái</u>	<u>35</u>
<u>1.11.3 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ</u>	<u>36</u>
<u>1.11.4 Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ</u>	<u>37</u>
<u>1.11.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính</u>	<u>38</u>

<u>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT TRUNG ĐỨC</u>	40
<u>2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	40
<u>2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	40
<u>2.1.2 Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức</u>	41
<u>2.1.2.1 Đặc điểm sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức</u>	41
<u>2.1.2.2 Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ</u>	42
<u>2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	43
<u>2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức</u>	48
<u>2.1.4.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức</u>	48
<u>2.1.4.2 Chính sách kế toán áp dụng tại công ty</u>	49
<u>2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	51
<u>2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	51
<u>2.2.1.1 Đặc điểm của chi phí sản xuất tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	52
<u>2.2.1.2 Phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	52
<u>2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	52
<u>2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	53
<u>2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	53

<u>2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức</u>	<u>53</u>
<u>2.2.3.1 Kỳ tính giá thành tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	<u>53</u>
<u>2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức.....</u>	<u>54</u>
<u>2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	<u>54</u>
<u>2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	<u>54</u>
<u>2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức</u>	<u>60</u>
<u>2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức</u>	<u>78</u>
<u>2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm</u>	<u>91</u>
<u>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VÀ SẢN XUẤT TRUNG ĐỨC.....</u>	<u>98</u>
<u>3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	<u>98</u>
<u>3.1.1 Ưu điểm</u>	<u>99</u>
<u>3.1.2 Hạn chế.....</u>	<u>100</u>
<u>3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</u>	<u>101</u>
<u>3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	<u>102</u>
<u>3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	<u>103</u>
<u>3.4.1 Kiến nghị 1: Việc áp dụng quy định của Nhà nước về tỷ lệ các khoản trích theo lương.....</u>	<u>103</u>
<u>3.4.2 Kiến nghị 2: Về phương pháp tính giá xuất kho vật tư.....</u>	<u>104</u>
<u>3.4.3 Kiến nghị 3: Về chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng.....</u>	<u>104</u>

<u>3.4.4 Kiến nghị 4: Về ứng dụng công nghệ thông tin</u>	<u>106</u>
<u>3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức</u>	<u>107</u>
<u>3.5.1 Về phía Nhà nước.....</u>	<u>107</u>
<u>3.5.2 Về phía doanh nghiệp</u>	<u>107</u>
<u>KẾT LUẬN</u>	<u>108</u>
<u>Tài liệu tham khảo.....</u>	<u>109</u>

DANH MỤC SƠ ĐỒ

<u>Sơ đồ 1.1 Trình tự tính giá thành sản phẩm theo phân bước có tính giá thành bán thành phẩm</u>	<u>16</u>
<u>Sơ đồ 1.2 Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm.....</u>	<u>17</u>
<u>Sơ đồ 1.3 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</u>	<u>22</u>
<u>Sơ đồ 1.4 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....</u>	<u>23</u>
<u>Sơ đồ 1.5 Kế toán chi phí sản xuất chung</u>	<u>26</u>
<u>Sơ đồ 1.6 Sơ đồ trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên</u>	<u>28</u>
<u>Sơ đồ 1.7 Sơ đồ trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....</u>	<u>29</u>
<u>Sơ đồ 1.8 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được.....</u>	<u>31</u>
<u>Sơ đồ 1.9 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được</u>	<u>31</u>
<u>Sơ đồ 1.10 Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch</u>	<u>32</u>
<u>Sơ đồ 1.11 Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài</u>	<u>33</u>
<u>kế hoạch.....</u>	<u>33</u>
<u>Sơ đồ 1.12 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....</u>	<u>34</u>
<u>Sơ đồ 1.13 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.....</u>	<u>35</u>
<u>Sơ đồ 1.14 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ</u>	<u>36</u>
<u>Sơ đồ 1.15 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ</u>	<u>37</u>
<u>Sơ đồ 1.16 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.....</u>	<u>39</u>
<u>Sơ đồ 2.1 Quy Trình sản xuất bột nhe</u>	<u>42</u>
<u>Sơ đồ 2.2 Sơ đồ bộ máy quản lý tại doanh nghiệp.....</u>	<u>43</u>
<u>Sơ đồ 2.3 Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty.....</u>	<u>48</u>
<u>Sơ đồ 2.4 Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ tại Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức.....</u>	<u>51</u>
<u>Sơ đồ 3.1 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được</u>	<u>105</u>

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<u>Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu thể hiện tình hình phát triển của công ty</u>	41
<u>Biểu 2.2 Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng sản phẩm</u>	42
<u>Biểu 2.3 Phiếu xuất kho</u>	57
<u>Biểu 2.4 Bảng kê xuất kho vật tư</u>	58
<u>Biểu 2.5 Bảng kê xuất kho vật tư</u>	59
<u>Biểu 2.6 Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)</u>	54
<u>Biểu 2.7 Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)</u>	55
<u>Biểu 2.8 Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh</u>	56
<u>Biểu 2.9 Chứng từ ghi sổ</u>	57
<u>Biểu 2.10 Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ</u>	58
<u>Biểu số 2.11 Sổ cái TK 154</u>	59
<u>Biểu 2.12 Bảng chấm công công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm</u>	62
<u>Biểu 2.13 Bảng thanh toán lương bộ phận: Tổ lò</u>	66
<u>Biểu 2.14 Bảng thanh toán lương toàn công ty</u>	67
<u>Biểu 2.15 Bảng phân bổ tiền lương</u>	70
<u>Biểu 2.16 Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh</u>	72
<u>Biểu 2.17 Chứng từ ghi sổ</u>	74
<u>Biểu 2.18 Chứng từ ghi sổ</u>	75
<u>Biểu 2.19 Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ</u>	76
<u>Biểu 2.20 Sổ cái TK 154</u>	77
<u>Trích Biểu 2.17 Chứng từ ghi sổ</u>	79
<u>Trích Biểu 2.18 Chứng từ ghi sổ</u>	80
<u>Biểu 2.21 Phiếu xuất kho</u>	82
<u>Biểu 2.22 Bảng kê xuất công cụ, dụng cụ</u>	83
<u>Biểu 2.23 Bảng kê xuất công cụ, dụng cụ</u>	84
<u>Biểu 2.24 Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)</u>	80
<u>Biểu 2.25 Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)</u>	81
<u>Biểu 2.26 Chứng từ ghi sổ</u>	82
<u>Biểu 2.27 Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ</u>	84
<u>Biểu 2.28 Chứng từ ghi sổ</u>	85
<u>Biểu 2.29 Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ</u>	86

<u><i>Biểu 2.30 Sổ cái TK 154</i></u>	<u>87</u>
<u><i>Biểu 2.31 Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh.....</i></u>	<u>89</u>
<u><i>Biểu 2.32 Thẻ tính giá thành</i></u>	<u>93</u>
<u><i>Biểu 2.33 Phiếu nhập kho</i></u>	<u>94</u>
<u><i>Biểu 2.34 Chứng từ ghi sổ</i></u>	<u>95</u>
<u><i>Biểu 2.35 Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ</i></u>	<u>96</u>
<u><i>Biểu 2.36 Sổ cái TK 154</i></u>	<u>97</u>

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BHXH	: Bảo hiểm xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
BHTN	: Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	: Kinh phí công đoàn
NVL	: Nguyên vật liệu
TSCĐ	: Tài sản cố định
HD GTGT	: Hóa đơn giá trị gia tăng
PXK	: Phiếu xuất kho
PNK	: Phiếu nhập kho
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
BVQS	: Bảo vệ quân sự
PX	: Phân xưởng
PGĐ	: Phó giám đốc
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
SP	: Sản phẩm
BTC	: Bộ Tài chính
BQ	: Bình quân
KH	: Khấu hao
QLDN	: Quản lý doanh nghiệp

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Nền kinh tế hiện nay ngày càng năng động hơn, đây là tính tất yếu của xu thế toàn cầu hoá khu vực hóa và hiện đang phát triển mạnh mẽ tác động đến toàn bộ lĩnh vực của đời sống xã hội. Đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hay kinh doanh dịch vụ thì giá thành luôn là yếu tố rất quan trọng để doanh nghiệp có thể tái sản xuất và tìm kiếm lợi nhuận. Giá thành chính là thước đo mức chi phí tiêu hao phải bù đắp sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Giá thành sản phẩm với các chức năng vốn có đã trở thành chỉ tiêu kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng trong quản lý hiệu quả và chất lượng sản xuất kinh doanh. Có thể nói rằng giá thành sản phẩm là tấm gương phản chiếu toàn bộ các biện pháp kinh tế, tổ chức quản lý kinh tế và kỹ thuật liên quan đến tất cả các yếu tố chi phí mà doanh nghiệp đã và đang thực hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hạch toán giá thành là khâu phức tạp nhất trong toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp. Đảm bảo việc hạch toán giá thành chính xác, kịp thời, phù hợp với đặc điểm hình thành và phát sinh chi phí ở doanh nghiệp là yêu cầu có tính xuyên suốt trong quá trình hạch toán ở các doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải vận dụng các phương thức tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh sao cho có hiệu quả để hạ thấp giá thành sản phẩm, giúp doanh nghiệp có thể tự tin đứng vững trên thị trường trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất thành tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp nói chung và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức nói riêng, trong thời gian thực tập tại công ty em đã đi sâu tìm hiểu công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Chính vì vậy, em đã lựa chọn đề tài “Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức” làm khóa luận tốt nghiệp với mong muốn củng cố, trau dồi về mặt kiến thức không chỉ về lý luận mà còn là học hỏi những kinh nghiệm

Khóa luận tốt nghiệp

kiến thức thực tế để hoàn thiện kiến thức được học tại nhà trường và phục vụ cho công việc sau này.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức.

3. Đối tượng phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đề tài nghiên cứu về việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương:

- Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.
- Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức.
- Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình mà các doanh nghiệp phải thường xuyên đầu tư các loại chi phí khác nhau để đạt được mục đích là tạo ra được khối lượng sản phẩm_{7.2} lao vụ hoặc khối lượng công việc phù hợp với nhiệm vụ sản xuất đã xác định và thực hiện.

Các loại chi phí mà các doanh nghiệp phải đầu tư rất đa dạng nhưng tựu trung bao gồm các khoản:

- Chi phí về nguyên liệu_{7.2} nhiên liệu_{7.2} vật liệu
- Chi phí về nhân công
- Chi phí về khấu hao tài sản cố định
- Các chi phí khác bằng tiền

Các loại chi phí này phát sinh một cách thường xuyên trong quá trình sản xuất kinh doanh_{7.2} nó luôn vận động_{7.2} thay đổi trong quá trình tái sản xuất_{7.2} tính đa dạng của nó luôn được biểu hiện cụ thể gắn liền với sự đa dạng_{7.2} phức tạp của các loại hình sản xuất khác nhau_{7.2} của các giai đoạn công nghệ sản xuất khác nhau_{7.2} của sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Từ đó ta có khái niệm về chi phí sản xuất như sau: Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về mặt lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (tháng_{7.2} quý_{7.2} năm).

Chi phí sản xuất được hình thành do có sự dịch chuyển giá trị của các yếu tố sản xuất vào sản phẩm sản xuất ra và được biểu hiện trên hai mặt.

❖➤ Về mặt định tính: Đó là bản thân các yếu tố về vật chất phát sinh và tiêu hao tạo nên quá trình sản xuất và đạt được mục đích là tạo nên sản phẩm.

❖- Về mặt định lượng: Đó là mức tiêu hao cụ thể của các yếu tố vật chất tham gia vào quá trình sản xuất và được biểu hiện qua các thước đo khác nhau mà thước đo chủ yếu là thước đo tiền tệ.



Cả hai mặt định tính và định lượng của chi phí sản xuất chịu sự chi phối thường xuyên của quá trình tái sản xuất và đặc điểm sản phẩm.

~~Cả hai mặt định tính và định lượng của chi phí sản xuất chịu sự chi phối thường xuyên của quá trình tái sản xuất và đặc điểm sản phẩm.~~

1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1 Bản chất của giá thành sản phẩm

Xuất phát từ mục đích sản xuất và nguyên tắc kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì mọi sản phẩm khi được tạo ra luôn được các doanh nghiệp quan tâm đến hiệu quả do nó mang lại. Để sản xuất và tiêu thụ một sản phẩm thì doanh nghiệp phải tốn hết bao nhiêu chi phí_{7.2} các loại chi phí và tỷ trọng từng loại chi phí_{7.2} khả năng để hạ các loại chi phí này. Chỉ tiêu thỏa mãn được những thông tin mang nội dung trên chính là giá thành sản phẩm.

Giá thành là biểu hiện bằng tiền toàn bộ những hao phí về lao động sống_{7.2}, lao động vật hóa và các chi phí khác dùng để sản xuất hoàn thành và tiêu thụ một khối lượng sản phẩm_{7.2} lao vụ_{7.2} dịch vụ nhất định.

Từ mối quan hệ với chi phí sản xuất_{7.2} loại bỏ những đặc điểm ngành và các loại sản phẩm khác nhau_{7.2} công thức chung để xác định giá thành đơn vị của sản phẩm như sau:

$$\text{Giá thành đơn vị của 1 đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Chi phí sản xuất của khối lượng sản phẩm hoàn thành}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Bản chất của giá thành là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Chưa có sự dịch chuyển này thì không thể nói đến chi phí và giá thành sản phẩm. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường_{7.2} giá thành sản phẩm bao gồm toàn bộ các khoản hao phí vật chất thực tế cần được bù đắp bất kể nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm.

1.2.2 Chức năng của giá thành

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa rất quan trọng với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

Giá thành bao gồm hai chức năng chủ yếu:

- Chức năng thước đo bù đắp chi phí: Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Thông qua chỉ tiêu giá thành được xác định một cách chính xác các doanh nghiệp sẽ đảm bảo được khả năng bù đắp theo yêu cầu kinh doanh.

- Chức năng lập giá: Giá cả là biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm, chứa đựng trong nó là nội dung bù đắp hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên việc lấy giá thành làm căn cứ lập giá là một yêu cầu khách quan, vốn có trong nền sản xuất hàng hóa và được biểu hiện đầy đủ trong nền kinh tế thị trường.

Ngoài hai chức năng có tính chất phổ biến trên, còn một chức năng khác của giá thành là chức năng đòn bẩy kinh tế. Giá thành thực tế đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường, đặt ra các yêu cầu cho từng bộ phận sản xuất phải có biện pháp hữu hiệu có thể tiết kiệm, sử dụng hợp lý nhất với các hoạt động sản xuất cụ thể.

- **Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

Về mặt bản chất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là biểu hiện hai mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Cũng giống nhau về chất vì đều cùng biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa bỏ ra, nhưng khác nhau về mặt lượng. Khi nói đến chi phí sản xuất là giới hạn cho chúng một thời kỳ nhất định, không phân biệt là cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa, còn khi nói đến giá thành sản phẩm là xác định một lượng chi phí sản xuất nhất định tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định.

Đứng trên góc độ quá trình hoạt động để xem xét thì quá trình sản xuất là một quá trình hoạt động liên tục còn việc tính giá thành sản phẩm thực hiện tại một điểm cắt có tính chất chu kỳ để so sánh chi phí với khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành. Giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ sẽ bao gồm cả chi phí sản xuất của kỳ trước chuyển sang và một phần của chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{sản xuất} & = & \text{kinh doanh dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{kinh doanh dở} \\ & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

Chi phí sản xuất kinh doanh có mối quan hệ mật thiết với giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất là cơ sở để tính ra giá thành sản phẩm, còn giá thành sản phẩm là cơ sở để đánh giá việc thực hiện các định mức, dự toán chi phí, kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp và làm cơ sở để lập dự toán định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau...

1.3 Phân loại chi phí sản xuất

Trong các doanh nghiệp, chi phí sản xuất chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ bao gồm rất nhiều loại với nội dung kinh tế, mục đích công dụng và phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau, do vậy cần căn cứ vào những tiêu thức nhất định đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất mà phân loại chi phí sản xuất cho phù hợp.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp được phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau:

1.3.1 Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung, tính chất kinh tế của chi phí)

Theo cách phân loại này, những khoản chi phí có chung tính chất kinh tế được xếp chung vào một yếu tố, không kể chi phí đó được phát sinh ở thời điểm nào, được dùng vào mục đích gì trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, chi phí nhiên liệu... phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí nhân công: bao gồm các khoản chi phí về tiền lương chi trả cho người lao động, các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tiền lương người lao động.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: bao gồm khấu hao của các TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm số tiền phải trả cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khóa luận tốt nghiệp

- Chi phí khác bằng tiền: bao gồm các khoản chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ngoài các yếu tố chi phí kể trên.

Với cách phân loại này các doanh nghiệp biết được cơ cấu_{7.2} tỷ trọng từng yếu tố chi phí_{7.2} là cơ sở để phân tích_{7.2} đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch_{7.2} dự toán chi phí sản xuất_{7.2} làm cơ sở cho việc lập dự toán chi phí sản xuất_{7.2}-xây dựng kế hoạch cung ứng_{7.2} đảm bảo các yếu tố chi phí sản xuất_{7.2}..._{7.2} làm cơ sở cho việc tính toán thu nhập quốc dân.

1.3.2 Phân loại theo khoản mục chi phí (theo mục đích_{7.2}, công dụng kinh tế của chi phí)

Căn cứ vào mục đích_{7.2} công dụng của chi phí đối với quá trình sản xuất_{7.2} chế tạo sản phẩm_{7.2} thực hiện lao vụ dịch vụ theo chế độ hiện hành thì toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp được chia thành các khoản mục chi phí bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm_{7.2} lao vụ_{7.2} dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất_{7.2} các khoản trích theo tiền lương của công nhân sản xuất như BHXH_{7.2} BHYT_{7.2} BHTN_{7.2} KPCĐ.

- Chi phí sản xuất chung: bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng_{7.2} đơn vị sản xuất.

Các khoản mục chi phí nêu trên có thể được chi tiết hóa thành nhiều yếu tố phù hợp với đặc điểm phát sinh và hình thành chi phí tại doanh nghiệp cũng như yêu cầu kiểm tra_{7.2} phân tích chi phí của doanh nghiệp.

Phân loại chi phí theo các khoản mục chi phí có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thông tin về các hao phí sử dụng trong quá trình sản xuất_{7.2} xác định được trọng tâm quản lý_{7.2} kiểm soát_{7.2} phân tích các định mức_{7.2} dự toán chi phí_{7.2} có cơ sở xác thực cho việc định giá từng loại sản phẩm_{7.2}-đồng thời làm cơ sở cho việc tổng hợp thông tin phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính theo khoản mục chi phí.

1.3.3 Phân loại chi phí theo theo ứng xử của chi phí (mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động)

Theo cách phân loại này_{7.2} chi phí sản xuất bao gồm:

- Biến phí (Chi phí biến đổi)

Khóa luận tốt nghiệp

- Định phí (Chi phí cố định)
- Chi phí hỗn hợp

Biến phí (Chi phí thay đổi) là những chi phí có sự thay đổi tỷ lệ thuận về tổng số khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động (số lượng sản phẩm hoàn thành_{5.2}-số giờ máy chạy_{5.2}-số km hoạt động ...)

Định phí (Chi phí cố định) là những chi phí mà tổng số không thay đổi (cần hiểu là ở mức độ tương đối) theo sự thay đổi về khối lượng hoạt động, tức là chỉ có thể thay đổi chi phí tính cho một đơn vị khối lượng hoạt động.

Chi phí hỗn hợp là những chi phí mà nội dung của chúng chứa đựng cả yếu tố định phí và yếu tố biến phí.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp dễ dàng thiết kế_{5.2} xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng hoạt động và lợi nhuận_{5.2} xác định điểm hòa vốn_{5.2} giảm thấp các chi phí không cần thiết vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận theo đúng đường hướng phát triển của doanh nghiệp đặc biệt là với việc ra các quyết định ngắn hạn...

1.4 Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và căn cứ tính giá thành

Trên cơ sở thời điểm và căn cứ tính giá thành_{5.2} giá thành sản phẩm được phân loại thành:

- Giá thành kế hoạch
- Giá thành định mức
- Giá thành thực tế

Giá thành kế hoạch là giá thành được tính toán_{5.2} xác định trên cơ sở chi phí và sản lượng kế hoạch và được bộ phận kế toán tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm của doanh nghiệp trong một thời kỳ. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu trong kỳ sản xuất_{5.2} là căn cứ để so sánh_{5.2} phân tích_{5.2} đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

Giá thành định mức là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành trung bình tiên tiến và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm nhưng cũng được tính toán xác định trước khi bắt đầu quá trình chế tạo sản xuất sản phẩm.

Giá thành thực tế là giá thành được tính toán trên cơ sở các chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã được tập hợp theo mục đích, công dụng của chi phí và địa điểm phát sinh của chúng cho số sản phẩm công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

1.4.2 Phân loại giá thành theo nội dung, phạm vi phát sinh các chi phí

Theo quá trình kinh doanh và theo mức độ cấu thành giá thành sản phẩm chia thành:

- Giá thành sản xuất
- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ

Giá thành sản xuất là giá thành thực tế của sản phẩm bao gồm các chi phí thực tế cấu thành nên thực thể sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là giá thành sản xuất cộng với các chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho số sản phẩm đã bán và đã xác định là tiêu thụ.

1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.5.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất thực tế là phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất nhằm giới hạn địa điểm phát sinh chi phí cần được tập hợp để phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất và xác định giá thành sản phẩm.

Để xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào những cơ sở sau:

- Địa bàn sản xuất
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm
- Loại hình sản xuất, đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp.

Trên cơ sở những đặc điểm trên mà đối tượng kế toán tập hợp chi phí ở các doanh nghiệp có thể là:

- Từng giai đoạn, bước công nghệ của quy trình sản xuất

- Từng chi tiết_{7.2} bộ phận của sản phẩm
- Từng loại sản phẩm_{7.2} lao vụ_{7.2} dịch vụ
- Từng đơn đặt hàng

1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là khối lượng sản phẩm dịch vụ_{7.2} lao vụ hoàn thành nhất định mà doanh nghiệp cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Xác định đối tượng tính giá thành chính là xác định phạm vi giới hạn cần tổng hợp_{7.2} điều này có nghĩa là phải dựa trên đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp_{7.2} đặc điểm của sản phẩm_{7.2} yêu cầu tổ chức_{7.2} quản lý_{7.2} trình độ và phương tiện kế toán_{7.2}... Đối tượng tính giá thành là những sản phẩm_{7.2} chi phí sản phẩm_{7.2} là lao vụ mà các chi phí sản xuất được tập hợp và phân bổ vào đó.

Kỳ tính giá thành sản phẩm là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm. Kỳ tính giá thành có thể là kỳ tính theo tháng_{7.2} quý_{7.2} năm_{7.2} theo thời vụ_{7.2} theo đơn đặt hàng.

• Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành

Một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm như trong các quy trình công nghệ sản xuất giản đơn.

Một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm như trong các quy trình công nghệ sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm như trong các quy trình công nghệ sản xuất phức tạp gồm nhiều công đoạn khác nhau.

1.6 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Ở góc độ chung các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo một trong hai cách sau:

- Phương pháp trực tiếp

- Phương pháp gián tiếp

Phương pháp trực tiếp thường được áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất, chế tạo một loại sản phẩm (tức là một đối tượng chịu chi phí) như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp. Tuy nhiên trong một số trường hợp mặc dù là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp nhưng lại liên quan đến nhiều loại sản phẩm, nhiều đối tượng chịu chi phí thì chi phí trực tiếp lại phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp.

Phương pháp gián tiếp được áp dụng cho các chi phí sản xuất chung là chủ yếu, vì đây là các chi phí với nội dung kinh tế riêng biệt là từng yếu tố nhưng theo mục đích, công dụng lại là khoản mục chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí do vậy cần phải tập hợp lại sau đó mới tiến hành phân bổ theo những tiêu chuẩn hợp lý. Tiêu chuẩn phân bổ hợp lý được hiểu là tiêu chuẩn đảm bảo được mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tổng số chi phí gián tiếp phải phân bổ với tổng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng.

1.6.2 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại với tính chất và nội dung khác nhau, phương pháp hạch toán tính nhập chi phí vào giá thành sản phẩm cũng khác nhau. Khi phát sinh trước hết chi phí sản xuất được biểu hiện theo yếu tố chi phí mới được biểu hiện thành các khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời được. Trình tự này phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng ngành nghề, từng doanh nghiệp, vào mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, vào trình độ của công tác quản lý và hạch toán...

Tuy nhiên, có thể khái quát chung việc tập hợp chi phí sản xuất qua các bước sau:

➤ *Bước 1:* Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.

➤ *Bước 2:* Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phù trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.

Khóa luận tốt nghiệp

➤ *Bước 3:* Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

➤ *Bước 4:* Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ_{7.2} tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho những doanh nghiệp có quy mô sản xuất giản đơn_{7.2} số lượng mặt hàng ít_{7.2} nhưng sản xuất với số lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện_{7.2} nước_{7.2} các doanh nghiệp khai thác (quặng_{7.2} than_{7.2} gỗ). Trong những doanh nghiệp này_{7.2} đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là phù hợp với nhau. Giá thành đơn vị sản phẩm theo phương pháp này được xác định bằng cách trực tiếp lấy tổng giá thành chia cho tổng số lượng sản phẩm hoàn thành.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

1.7.2 Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này áp dụng cho những doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ bao gồm nhiều chi tiết_{7.2} bộ phận cấu thành_{7.2}. Những chi tiết_{7.2} bộ phận sản phẩm được thực hiện ở nhiều phân xưởng sản xuất_{7.2} nhiều giai đoạn công nghệ khác nhau cuối cùng lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh_{7.2} ví dụ doanh nghiệp cơ khí chế tạo_{7.2} may mặc_{7.2} ...

Trong những doanh nghiệp này_{7.2} đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận_{7.2} chi tiết sản phẩm_{7.2} đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn

Khóa luận tốt nghiệp

thành. Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận₂ chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn₂ bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots + Z_n$$

Trong đó:

$Z_1, Z_2, Z_3, \dots, Z_n$ là giá thành hay tổng chi phí sản xuất của giai đoạn hoặc bộ phận 1, 2, 3, ..., n.

1.7.3 Phương pháp hệ số

Phương pháp này thích hợp áp dụng cho các doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ cùng sử dụng các yếu tố sản xuất nhưng thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau về chất lượng₂ phẩm cấp₂ quy cách và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp cho cả quá trình sản xuất₂.

Trong trường hợp này₂ đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phân xưởng hoặc toàn bộ quy trình sản xuất₂ đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số sản phẩm} \\ \text{gốc hoàn thành} \\ \text{trong kỳ (} Q_0 \text{)} \end{array} = \sum \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{sản phẩm hoàn thành} \\ \text{trong kỳ (} Q_i \text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{sản phẩm từng} \\ \text{loại (} H_i \text{)} \end{array} \right]$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản xuất của các} \\ \text{loại sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị sản phẩm} \\ \text{gốc (} z_0 \text{)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản xuất các loại sản phẩm hoàn thành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số sản phẩm gốc (} Q_0 \text{)} \end{array}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm loại } i = \frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (z_0)}{x} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm từng loại } (H_i)$$

1.7.4 Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này thích hợp áp dụng cho các doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ, cùng sử dụng các yếu tố sản xuất nhưng thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau về chất lượng, phẩm cấp, quy cách và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp cho cả quá trình sản xuất. Giữa các sản phẩm này không có hệ số quy đổi, do đó phải xác định tỷ lệ giữa tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch (định mức) để từ đó xác định giá thành cho từng loại sản phẩm.

Trong những doanh nghiệp này, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch (định mức) đơn vị sản phẩm}}{x} \times \text{Tỷ lệ chi phí}(\%)$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí } (\%) = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của tất cả các loại sản phẩm}}$$

1.7.5 Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất vừa thu được sản phẩm chính vừa thu được sản phẩm phụ (sản phẩm phụ không phải đối tượng tính giá chính) như doanh nghiệp sản xuất đường, bia, rượu... Vì vậy để tính đúng giá thành sản phẩm chính phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm chính hoàn thành} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm chính dở dang đầu kỳ}}{\text{Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản phẩm phụ thu hồi}} - \frac{\text{Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ}}{\text{Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ}}$$

Giá trị sản phẩm phụ thu hồi tùy theo doanh nghiệp có thể sử dụng các phương pháp xác định khác nhau như: Giá kế hoạch_{7.2}, giá ước tính_{7.2}, giá trên thị trường của sản phẩm này.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm chính} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm chính}}{\text{Số lượng sản phẩm chính hoàn thành}}$$

1.7.6 Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đơn chiếc_{7.2} hoặc hàng loạt theo đơn đặt hàng của khách hàng_{7.2}. Đơn đặt hàng có thể chỉ là một sản phẩm riêng biệt hoặc một số sản phẩm cùng loại.

Trong những doanh nghiệp này_{7.2} đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng_{7.2} đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho tới lúc hoàn thành hay giao cho khách hàng.

Cuối kỳ nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được cho đơn đặt hàng đó coi là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau. Đối với những đơn đặt hàng đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã tập hợp được cho đơn đặt hàng đó là tổng giá thành sản phẩm hoàn thành.

1.7.7 Phương pháp phân bước

Phương pháp phân bước được áp dụng trong những doanh nghiệp thuộc loại sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục_{7.2} sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ trải qua nhiều bước (giai đoạn chế biến) nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định_{7.2} mỗi bước tạo ra một bán thành phẩm_{7.2} mỗi bán thành phẩm của bước trước là đối tượng (nguyên liệu) chế biến của bước sau. Cuối cùng tạo ra sản phẩm hoàn thành. Ví dụ doanh nghiệp dệt_{7.2} may mặc_{7.2} luyện kim_{7.2} hóa chất_{7.2} xi măng_{7.2} ...

Trong những doanh nghiệp này_{7.2} đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là những bước chế biến (giai đoạn công nghệ)_{7.2} đối tượng tính giá thành là

Khóa luận tốt nghiệp

bán thành phẩm hoàn thành trong từng bước chế biến và sản phẩm hoàn thành ở bước cuối cùng.

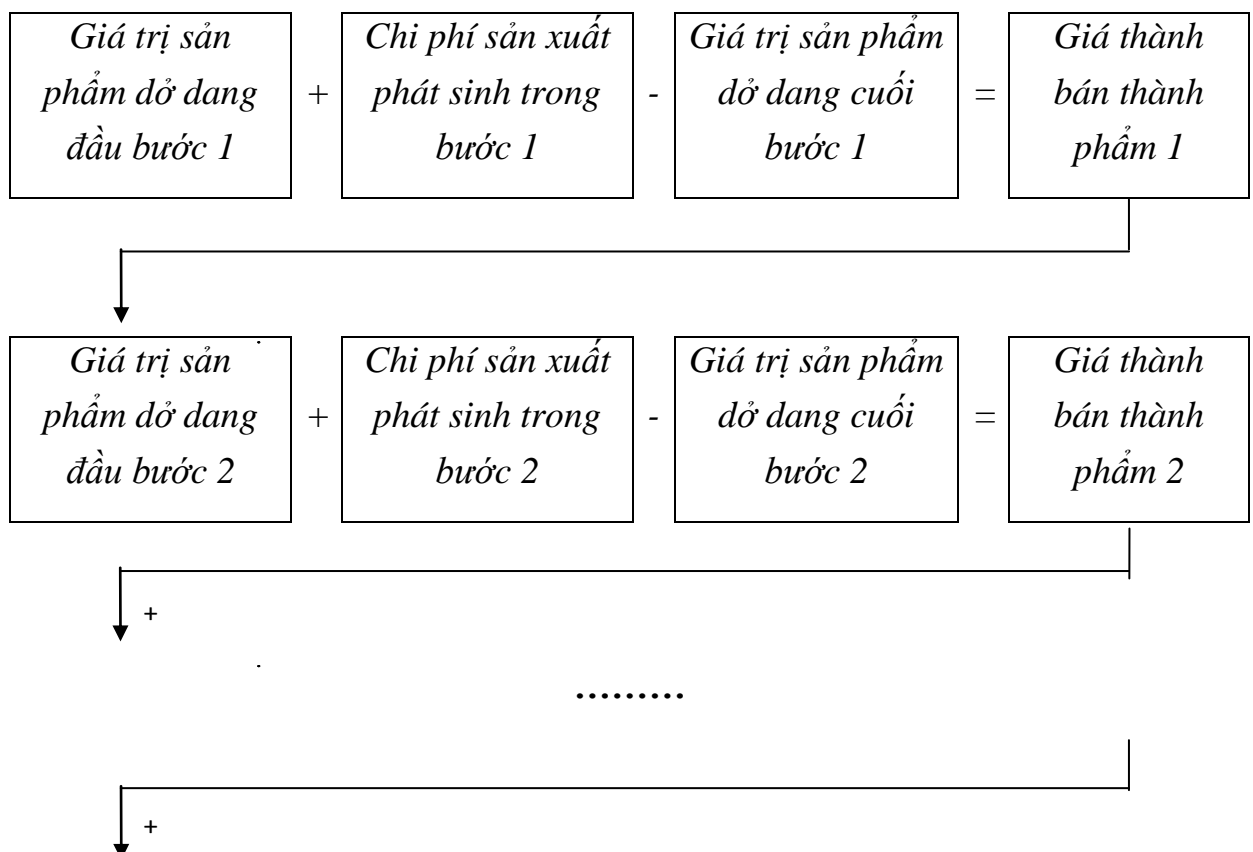
Tùy theo công tác quản lý và mục đích sử dụng bán thành phẩm_{5.2} quy trình công nghệ_{5.2} ..._{5.2} để lựa chọn phương án tính giá thành phù hợp.

1.7.7.1 Tính giá thành sản phẩm theo phân bước_{5.2} tính giá thành bán thành phẩm (phương án kết chuyển tuần tự)

Phương án này áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp_{5.2} qua nhiều giai đoạn chế biến. Ở mỗi giai đoạn có yêu cầu tính giá thành bán thành phẩm do bán thành phẩm có giá trị sử dụng độc lập có thể nhập kho_{5.2} đem bán hoặc tiếp tục chế biến.

Theo phương án này_{5.2} đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng bước của giai đoạn chế biến (giai đoạn công nghệ) đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của các bước chế biến và thành phẩm. Do vậy_{5.2} giá thành bán thành phẩm của bước này được chuyển sang bước sau tính theo giá thành thực tế và được phản ánh theo từng khoản mục chi phí gọi là kết chuyển tuần tự.

Sơ đồ 1.1 *Trình tự tính giá thành sản phẩm theo phân bước có tính giá thành bán thành phẩm*



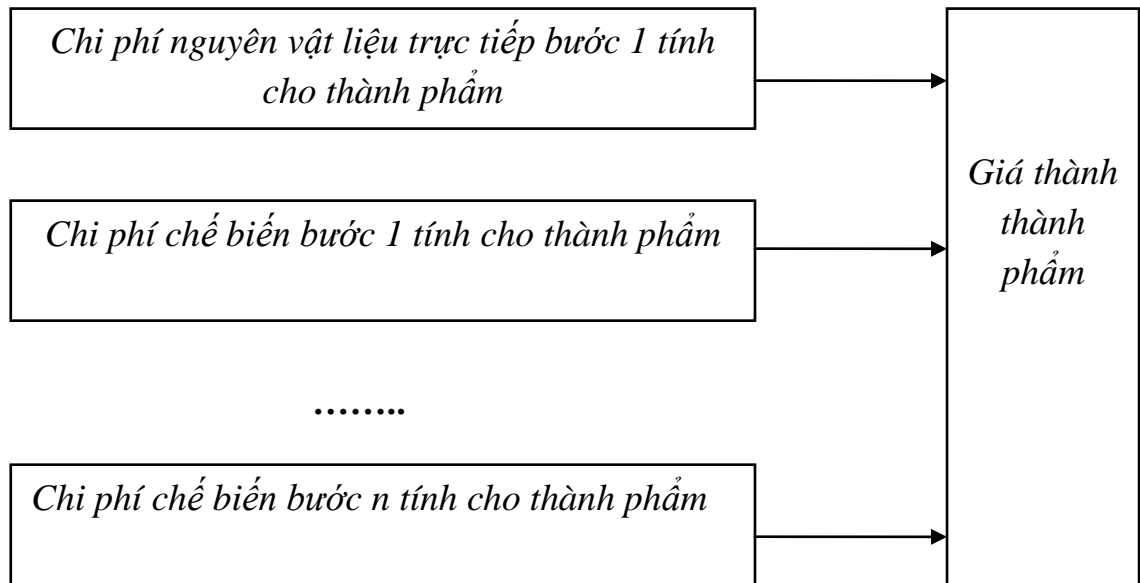


1.7.7.2 Tính giá thành sản phẩm theo phân bước, không tính giá thành bán thành phẩm (phương án kết chuyển song song)

Phương án này áp dụng tại doanh nghiệp có quy trình sản xuất qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh, các bán thành phẩm trong từng bước chế biến không có giá trị sử dụng độc lập, không nhập kho, không sử dụng nội bộ và đem bán ra ngoài, quản lý doanh nghiệp cũng không yêu cầu tính giá thành bán thành phẩm.

Theo phương án này đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng bước chế biến (giai đoạn chế biến), đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành ở bước cuối cùng (thành phẩm). Do đó các chi phí sản xuất phát sinh trong từng bước được tính vào giá thành thành phẩm một cách song song nên gọi là phương án kết chuyển song song.

***Sơ đồ 1.2* Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm**



1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang (SPDD)

Hầu hết trong các doanh nghiệp quá trình sản xuất_{7.2} chế tạo sản phẩm_{7.2} thực hiện cung cấp lao vụ_{7.2} dịch vụ diễn ra liên tục_{7.2} xen kẽ lẫn nhau mang tính gối đầu. Nói cách khác_{7.2} không phải toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra trong một kỳ cấu thành hết trong toàn bộ số sản phẩm hoàn thành. Bởi đầu kỳ còn lại phần chi phí về SPDD cuối kỳ trước chuyển sang và cuối kỳ lại có một phần chi phí về SPDD chuyển sang kỳ sau. Đó là những chi phí còn đang nằm dở trên dây truyền công nghệ_{7.2} kỹ thuật sản xuất_{7.2} chế tạo sản phẩm gọi chung là SPDD.

SPDD là những sản phẩm chưa hoàn thành_{7.2} là sản phẩm đang nằm trong quá trình gia công chế biến của quy trình công nghệ sản xuất chế tạo sản phẩm_{7.2} thực hiện lao vụ_{7.2} dịch vụ của doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải xác định được số chi phí sản xuất về những SPDD này để tính ra giá thành sản phẩm.

Đánh giá SPDD cuối kỳ là công việc xác định số chi phí sản xuất tính cho SPDD cuối kỳ phải chịu_{7.2} việc tính toán chính xác giá trị SPDD cuối kỳ không những tính giá thành sản phẩm một cách chính xác mà còn xây dựng kế hoạch hợp lý về cung ứng_{7.2} thu mua dự trữ sản xuất tránh ứ đọng vốn hoặc ngừng trệ sản xuất ảnh hưởng đến kế hoạch tiêu thụ hàng hóa.

Việc đánh giá SPDD cuối kỳ là công việc rất phức tạp_{7.2} tốn nhiều thời gian_{7.2} công sức_{7.2} đặc biệt với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp_{7.2} sản phẩm qua nhiều giai đoạn chế biến_{7.2}... khối lượng SPDD nhiều và

Khóa luận tốt nghiệp

luôn biến động. Vì vậy phải căn cứ vào yêu cầu trình độ quản lý cũng như tính tiết kiệm hiệu quả của công tác kế toán mà lựa chọn những phương pháp đánh giá SPDD cuối kỳ cho phù hợp.

1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

* Nội dung phương pháp:

Theo phương pháp này chỉ tính cho SPDD cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp) còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

* Công thức tính:

$$D_{CK} = \frac{D_{đk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{dd}} \times Q_{dd}$$

Trong đó:

- D_{CK} , $D_{đk}$ chi phí sản xuất SPDD cuối kỳ đầu kỳ.
- C_{tk} là chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp) trong kỳ.
- Q_{ht} , Q_{dd} là số lượng sản phẩm hoàn thành và SPDD cuối kỳ.

* Ưu nhược điểm phạm vi áp dụng:

- Phương pháp này đơn giản khối lượng tính toán ít do vậy đảm bảo được tính tiết kiệm hiệu quả của kế toán.
- Do chỉ tính khoản chi phí nguyên vật liệu cho SPDD cuối kỳ mà không tính các chi phí sản xuất khác do vậy mức độ chính xác không cao.
- Vì vậy phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ ngay từ đầu và các chi phí khác bỏ dần theo mức độ chế biến ở các giai đoạn công nghệ sau.

Khóa luận tốt nghiệp

Theo phương pháp này^{5.2} doanh nghiệp phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ^{5.2} sau đó quy đổi số sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành ra số sản phẩm quy đổi (hoàn thành tương đương).

➤ Đối với chi phí bỏ hết một lần ngay từ đầu vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Chi phí NVL trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí NVL dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

➤ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nhân công trực tiếp^{5.2} chi phí sản xuất chung) được gọi là chi phí chế biến chỉ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

$$\text{Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm tương đương}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \frac{\text{Mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{100}$$

1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức

Theo phương pháp này^{5.2} kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang^{5.2} mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất

và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị từng sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

$$\left(\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{Mức độ hoàn thành} \end{array} \right)$$

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp đã xây dựng được chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức đồng thời khối lượng SPDD cuối kỳ khá ổn định (cả về mức độ hoàn thành và khối lượng).

1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các khoản chi phí vật liệu chính_{7.2} nửa thành phẩm mua ngoài_{7.2} vật liệu phụ_{7.2}... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ_{7.2} dịch vụ.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp.

Để kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp_{7.2} kế toán sử dụng **TK 621**: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Kết cấu TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bên Nợ:

Trị giá nguyên liệu_{7.2} vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm_{7.2} hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

Bên Có:

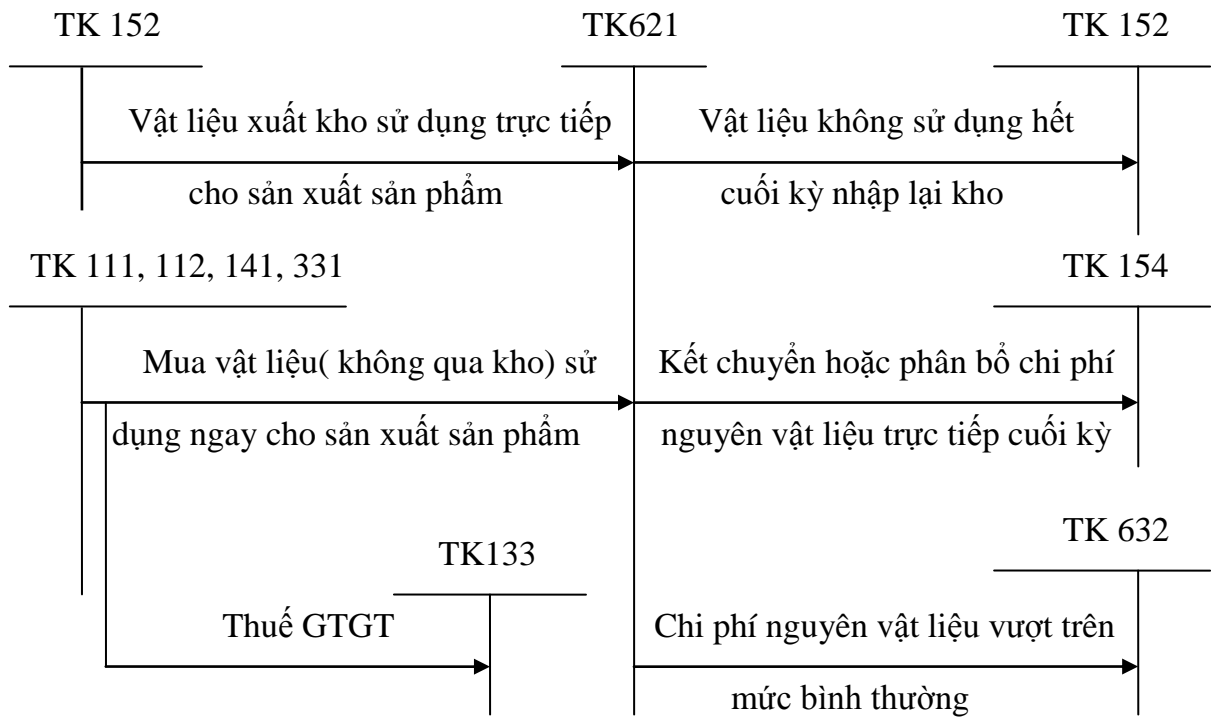
- *Kết chuyển trị giá nguyên liệu_{7.2} vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất_{7.2} kinh doanh trong kỳ vào TK 154 (chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) hoặc TK 631 (giá thành sản xuất) và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành sản phẩm_{7.2} dịch vụ.*
- *Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632.*

Khóa luận tốt nghiệp

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.3 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.1.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ.

Chi phí tiền lương (tiền công) được xác định cụ thể tùy thuộc hình thức tiền lương sản phẩm hay lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng. Số tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất cũng như các đối tượng lao động khác thể hiện trên bảng tính và thanh toán lương được tổng hợp, phân bổ cho các đối tượng kế toán chi phí sản xuất trên bảng phân bổ tiền lương. Trên cơ sở các khoản trích theo lương tính vào chi phí nhân công trực tiếp được tính toán căn cứ vào số tiền lương công nhân sản xuất của đối tượng và tỷ lệ trích quy định theo quy chế hiện hành của từng thời kỳ.

Trường hợp chi phí nhân công không tập hợp trực tiếp thì chi phí nhân công sẽ được tập hợp chung sau đó được phân bổ cho từng đối tượng theo

Khóa luận tốt nghiệp

một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn dùng để phân bổ thường dùng là: chi phí tiền lương định mức (kế hoạch)_{7.2} giờ công định mức_{7.2} giờ công thực tế_{7.2} khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

Để kế toán chi phí nhân công trực tiếp_{7.2} kế toán sử dụng **TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp**.

Kết cấu TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Bên Nợ:

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm_{7.2} thực hiện dịch vụ bao gồm: tiền lương_{7.2} tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương_{7.2} tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

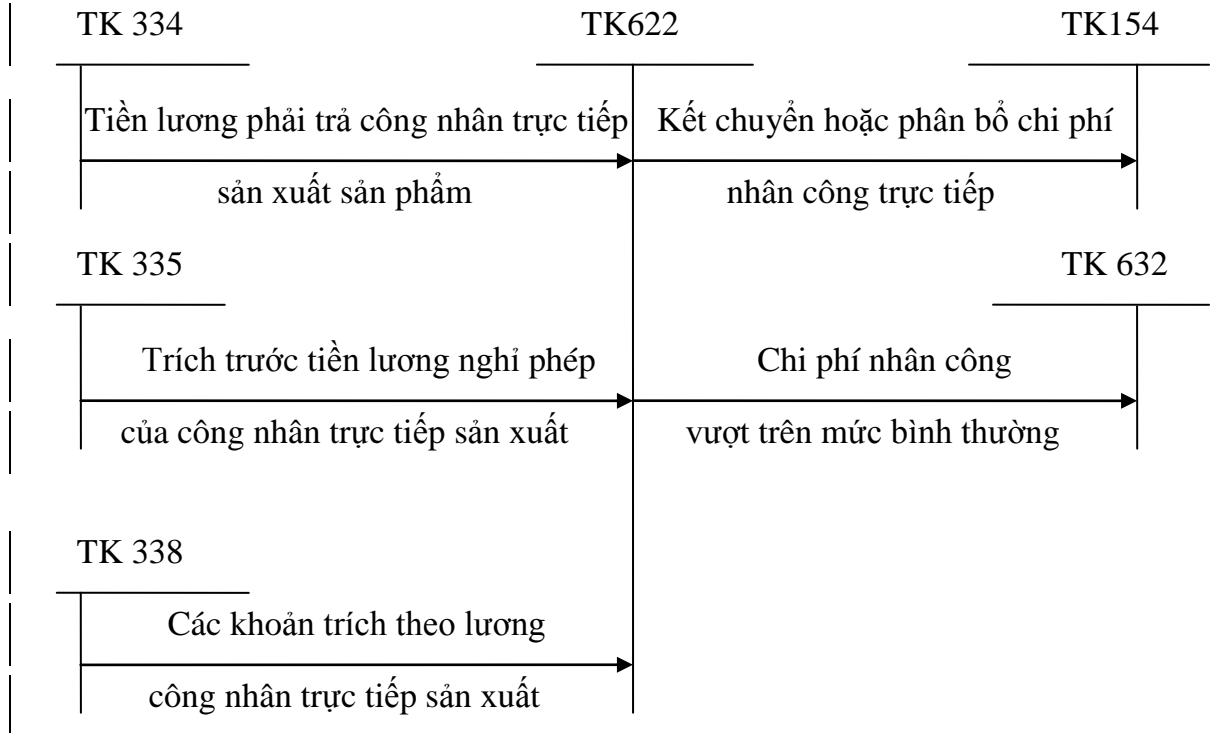
Bên Có:

⊖_Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154(Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) hoặc vào bên Nợ TK 631 (Giá thành sản xuất)

⊖_Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632.

Tài khoản_622 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.4 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng₂ bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng₂ chi phí vật liệu dung cho phân xưởng₂ văn phòng₂ chi phí dụng cụ sản xuất₂ chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng₂ chi phí dịch vụ mua ngoài₂ chi phí khác bằng tiền.

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng₂ đội sản xuất₂ quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí₂ mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ, sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng₂ kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất chung trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Việc tính chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải căn cứ vào công suất hoạt động thực tế của phân xưởng:

Khóa luận tốt nghiệp

➤ Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.

- Mức sản phẩm thực tế sản xuất > công suất bình thường_{7.2} chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh.
- Mức sản phẩm thực tế sản xuất < công suất bình thường_{7.2} chi phí sản xuất chung không phân bổ_{7.2} được ghi nhận là chi phí sản xuất_{7.2} kinh doanh trong kỳ.

➤ Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế phát sinh.

Kế toán sử dụng **TK 627**: Chi phí sản xuất chung để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung.

Kết cấu **TK 627**- Chi phí sản xuất chung

Bên Nợ:

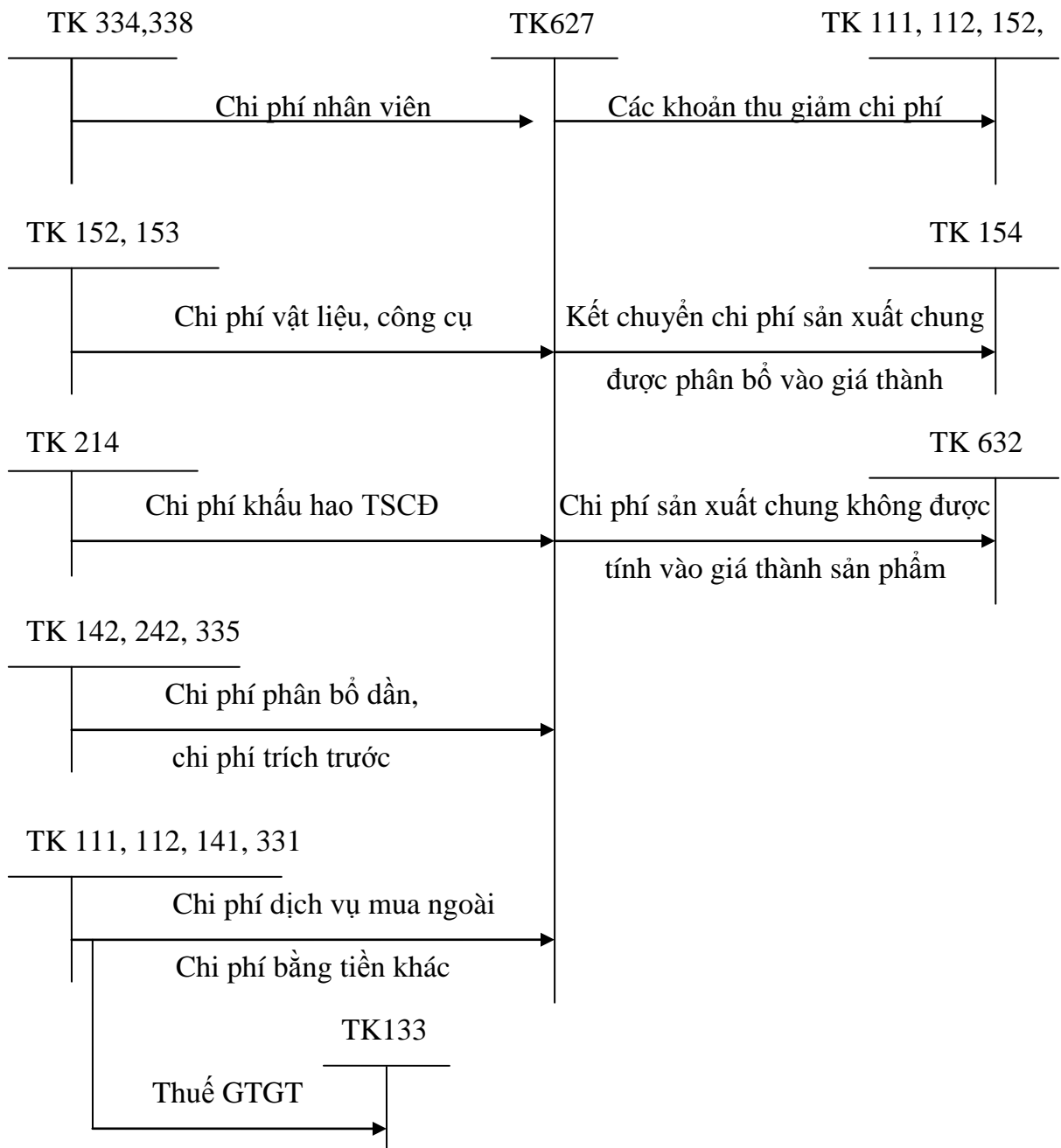
_____ *Tập hợp chi phí sản xuất chung trong kỳ*

Bên Có:

- *Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung*
- *Chi phí sản xuất chung được phân bổ_{7.2} kết chuyển vào chi phí chế biến cho các đối tượng chịu chi phí_{7.2}*
- *Chi phí sản xuất chung không được phân bổ_{7.2} kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ và được mở tài khoản 06 cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí.

Sơ đồ 1.5 Kế toán chi phí sản xuất chung



1.9.1.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ

Cuối kỳ hạch toán, sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng trên các TK 621, TK 622, TK 627, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí này để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất cho từng đối tượng chịu chi phí, tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối

Khóa luận tốt nghiệp

kỳ₂ thực hiện tính giá thành các loại sản phẩm₂ công việc₂ lao vụ do doanh nghiệp đã hoàn thành trong kỳ.

Đề tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành theo phương pháp kê khai thường xuyên₂ kế toán sử dụng TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang₂ được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất₂ cung cấp thông tin phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm₂ lao vụ₂ dịch vụ ở các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp₂ nông nghiệp₂ xây dựng cơ bản₂ lâm nghiệp₂ giao thông vận tải₂ kinh doanh dịch vụ, ... Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để hạch toán các hoạt động thuê ngoài gia công chế biến₂ tự chế vật tư.

Kết cấu **TK 154** - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Bên Nợ:

- *Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ*
- *Giá trị vật liệu thuê ngoài chế biến*
- *Chi phí thuê ngoài chế biến*

Bên Có:

- *Giá trị phế liệu thu hồi (nếu có)*
- *Các khoản giảm chi phí sản xuất trong kỳ*
- *Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm₂ lao vụ hoàn thành*
- *Giá thành thực tế vật liệu thuê ngoài chế biến₂ tự chế hoàn thành.*

Dư Nợ:

- *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*
- *Chi phí thuê ngoài chế biến hoặc tự chế vật tư chưa hoàn thành.*

Sau khi đã tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ₂ để tính được giá thành sản phẩm hoàn thành₂ kế toán doanh nghiệp cần phải tổ chức kiểm kê₂ đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ theo các phương pháp phù hợp.

Sơ đồ 1.6 Sơ đồ trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.2 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, việc tổ chức các khoản mục chi phí vẫn giống như phương pháp kê khai thường xuyên, được thực hiện trên các tài khoản: TK 621, TK 622, TK 627, kế toán sử dụng TK 631 (Giá thành sản xuất) để tập hợp kết chuyển các chi phí sản xuất thực tế phát sinh vào các đối tượng chịu chi phí phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Điều khác biệt giữa phương pháp Kiểm kê định

Khóa luận tốt nghiệp

kỳ với phương pháp Kế khai thường xuyên là TK 154 chỉ sử dụng để kết chuyển một lần vào lúc đầu và cuối kỳ số chi phí về sản phẩm dở dang. Ngoài ra giá thành thực tế của số sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ hoàn thành nhập kho, gửi bán hay bán ngay... đều phải trực tiếp vào TK 632 (Giá vốn hàng bán).

Kết cấu TK 631- Giá thành sản xuất

Bên Nợ:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

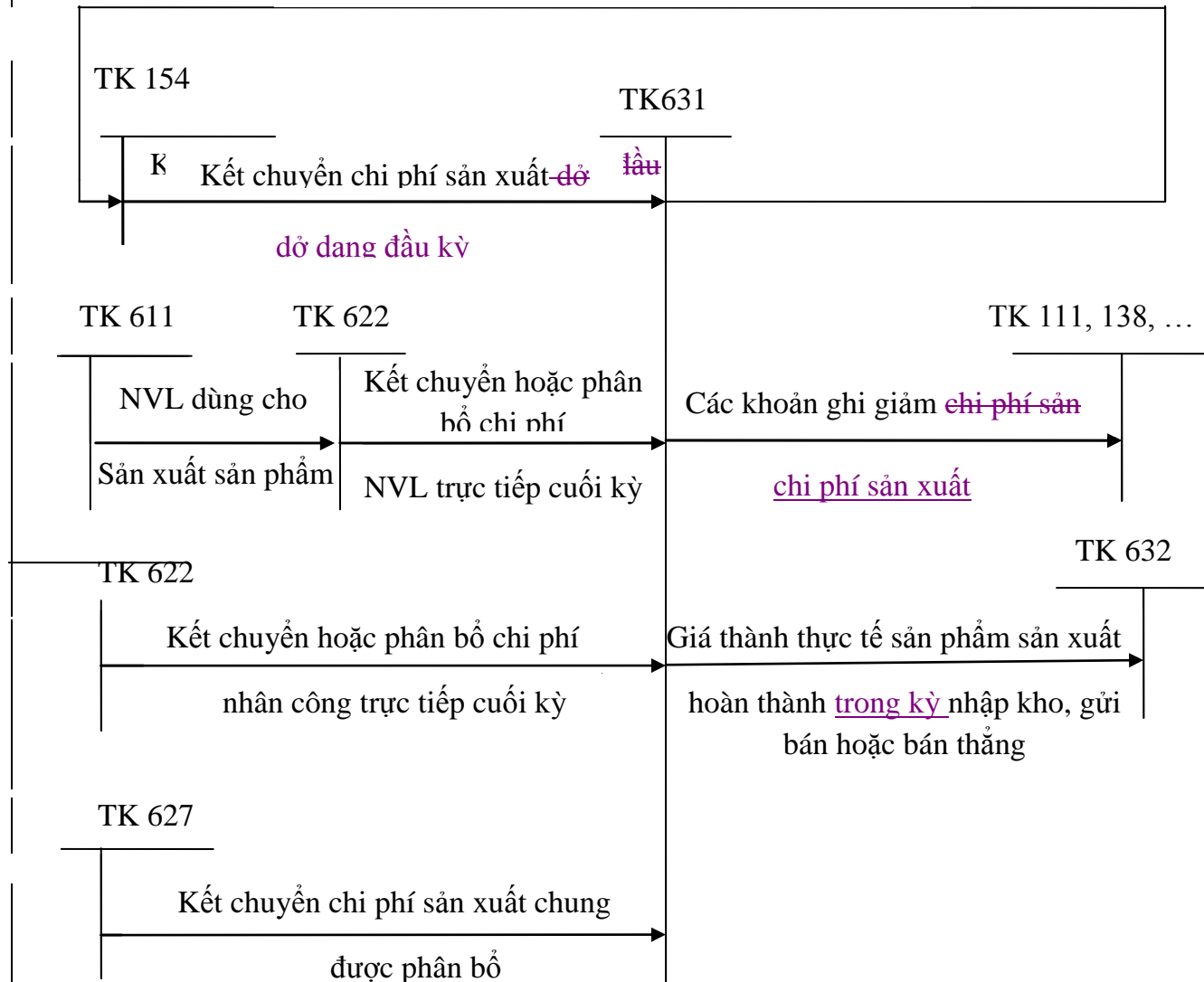
Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí sản xuất
- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
- Giá thành thực tế sản phẩm sản xuất hoàn thành trong kỳ

TK 631 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.7 Sơ đồ trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Kết chuyển chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ



1.10 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.10.1 Kế toán sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan tới trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Khóa luận tốt nghiệp

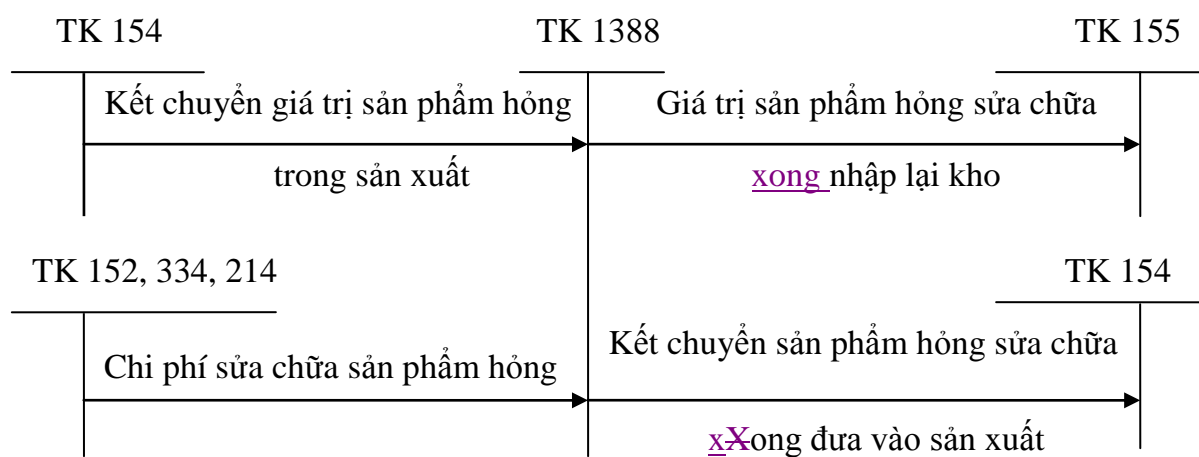
Tạo ra sản phẩm hư hỏng gây ra những tổn thất nhất định với hoạt động của doanh nghiệp và nếu không có biện pháp kiểm tra chặt chẽ sản phẩm hỏng sẽ ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp.

Chi phí thiệt hại trong quá trình sản xuất là chi phí sản phẩm hỏng_{7.2} được chia làm hai trường hợp:

➤ Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được

Chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất sản phẩm phù hợp với nội dung của từng khoản sửa chữa để cuối kỳ kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Hoặc theo dõi chi tiết chi phí sửa chữa để tổng hợp toàn bộ chi phí sửa chữa phát sinh_{7.2} sau đó kết chuyển vào giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

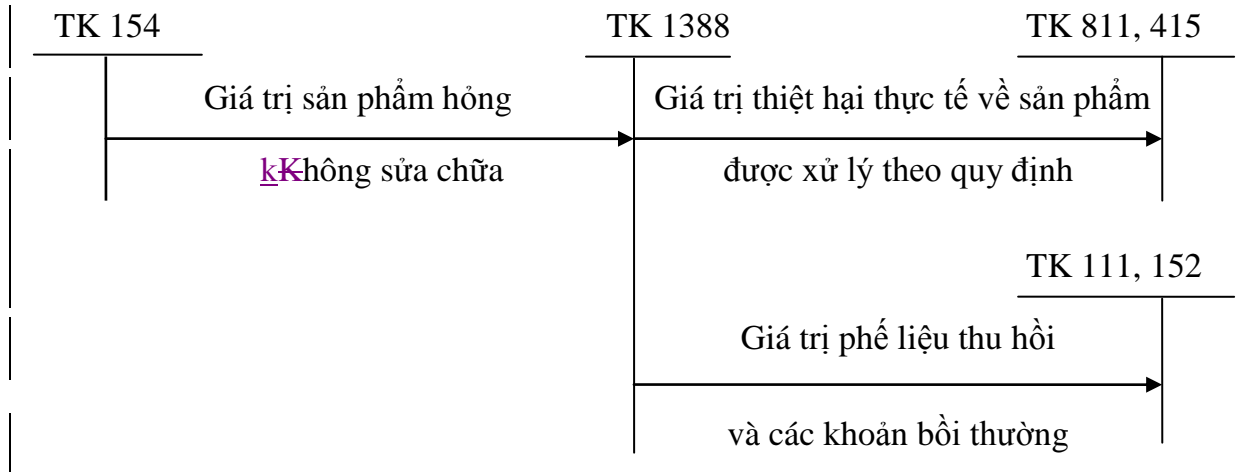
Sơ đồ 1.8 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



➤ Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được



Sơ đồ 1.9 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



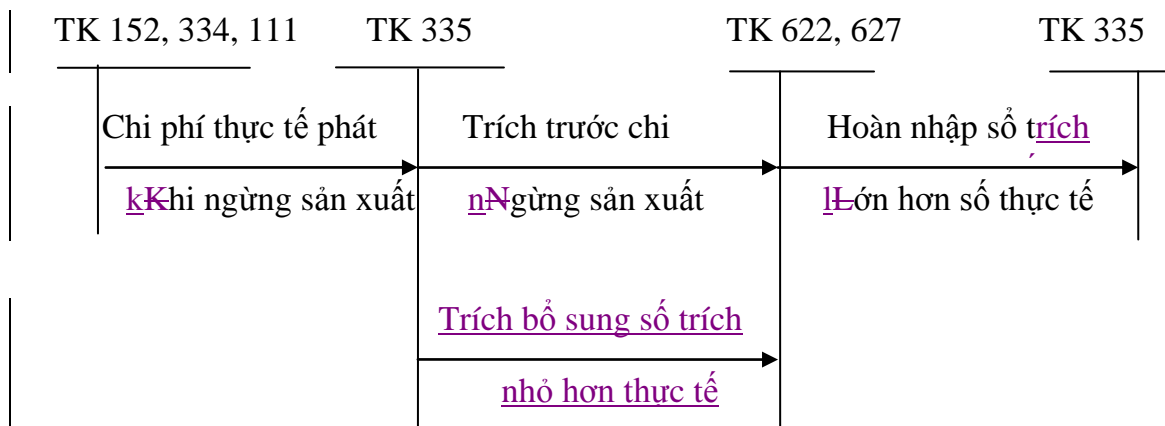
1.10.2 Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất

Quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý...

Chi phí thiệt hại ngừng sản xuất có 2 trường hợp:

➤ **Trong kế hoạch**

Sơ đồ 1.10 Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



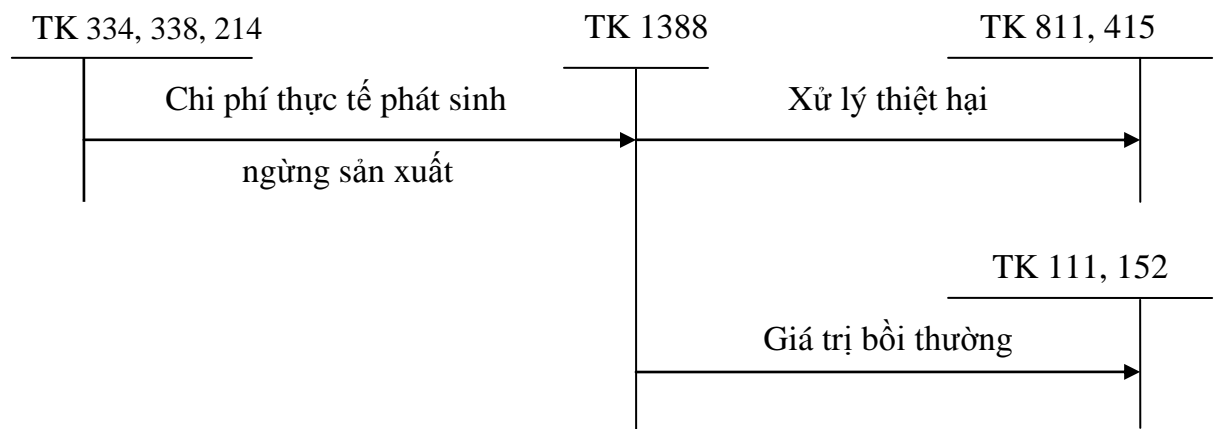
TK 335 — TK 622, 627 — TK 335

Khóa luận tốt nghiệp

~~Chi phí thực tế phát sinh~~ ~~Trích trước chi phí~~ ~~Hoàn nhập số trích trước~~
~~khi ngừng sản xuất~~ ~~ngừng sản xuất~~ ~~lớn hơn số thực tế~~
~~Trích bổ sung số trích~~
~~trước nhỏ hơn thực tế~~

➤ Ngoài kế hoạch

Sơ đồ 1.11 Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



1.11 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

Theo chế độ kế toán hiện hành^{7.2} doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

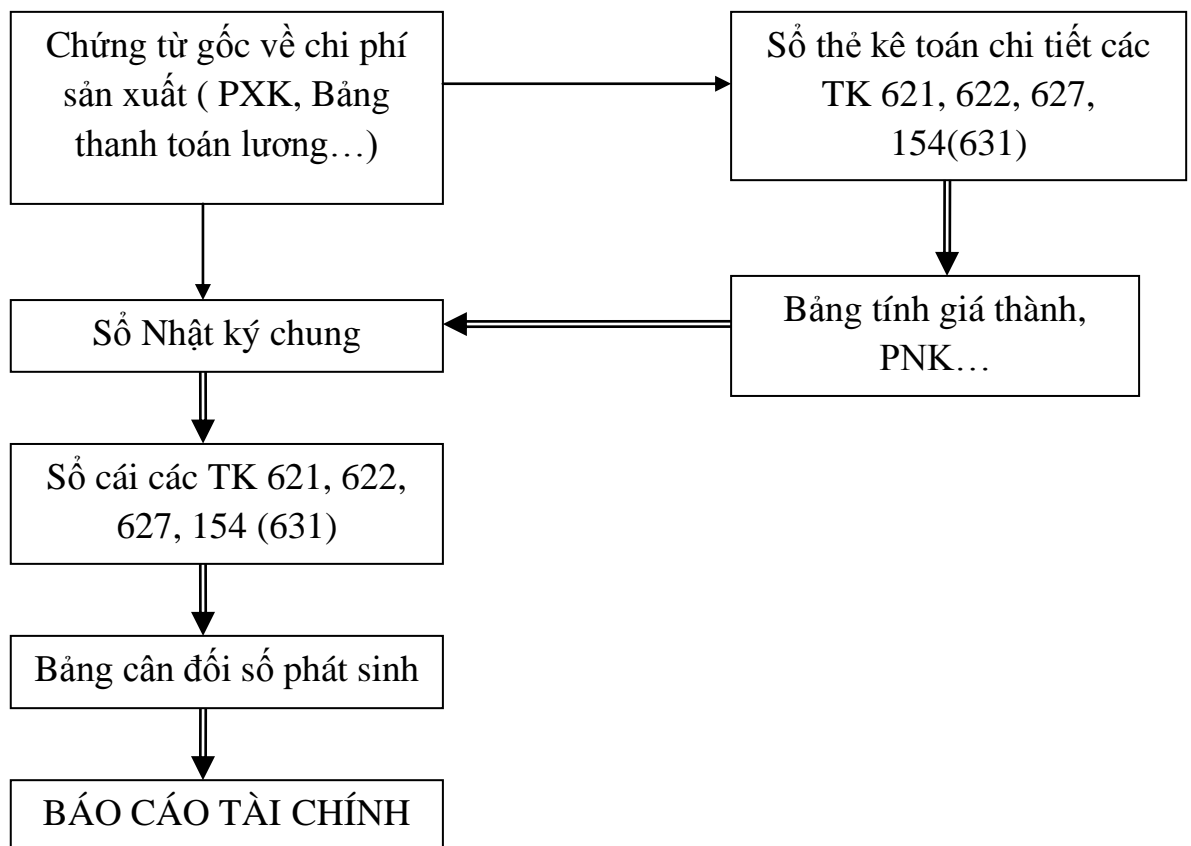
- Hình thức kế toán Nhật ký chung
- Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô^{7.2} đặc điểm hoạt động sản xuất^{7.2} kinh doanh^{7.2} yêu cầu quản lý^{7.2} trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán^{7.2} điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán^{7.2} lựa chọn một hình thức kế toán phù hợp và phải tuân thủ theo đúng hình thức sổ kế toán đó.

Hình thức kế toán thực chất là hình thức tổ chức sổ kế toán. Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán chính là hình thức tổ chức các sổ kế toán để hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

1.11.1-Hình thức kế toán Nhật ký chung

Sơ đồ 1.12 *Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung*



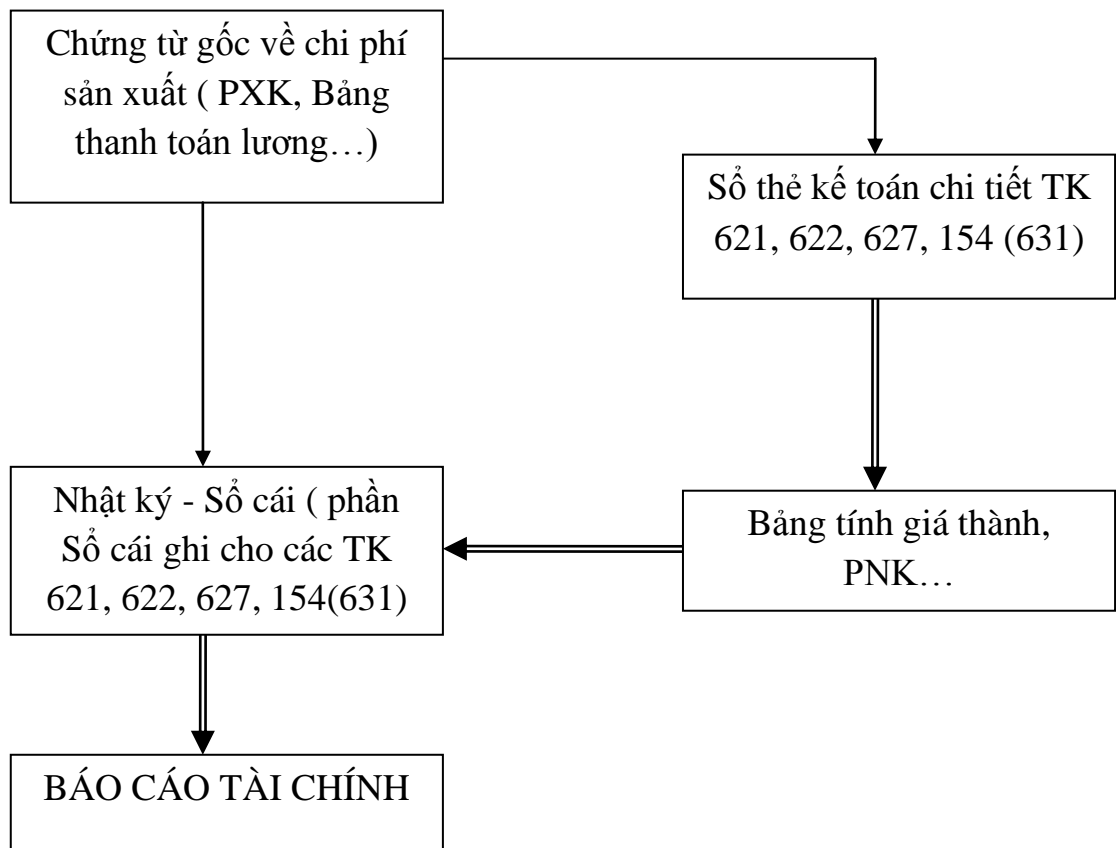
Ghi chú :

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối kỳ \Longrightarrow
Ghi đối chiếu \longleftrightarrow

1.11.2 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái

Sơ đồ 1.13 *Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.*



Ghi chú :

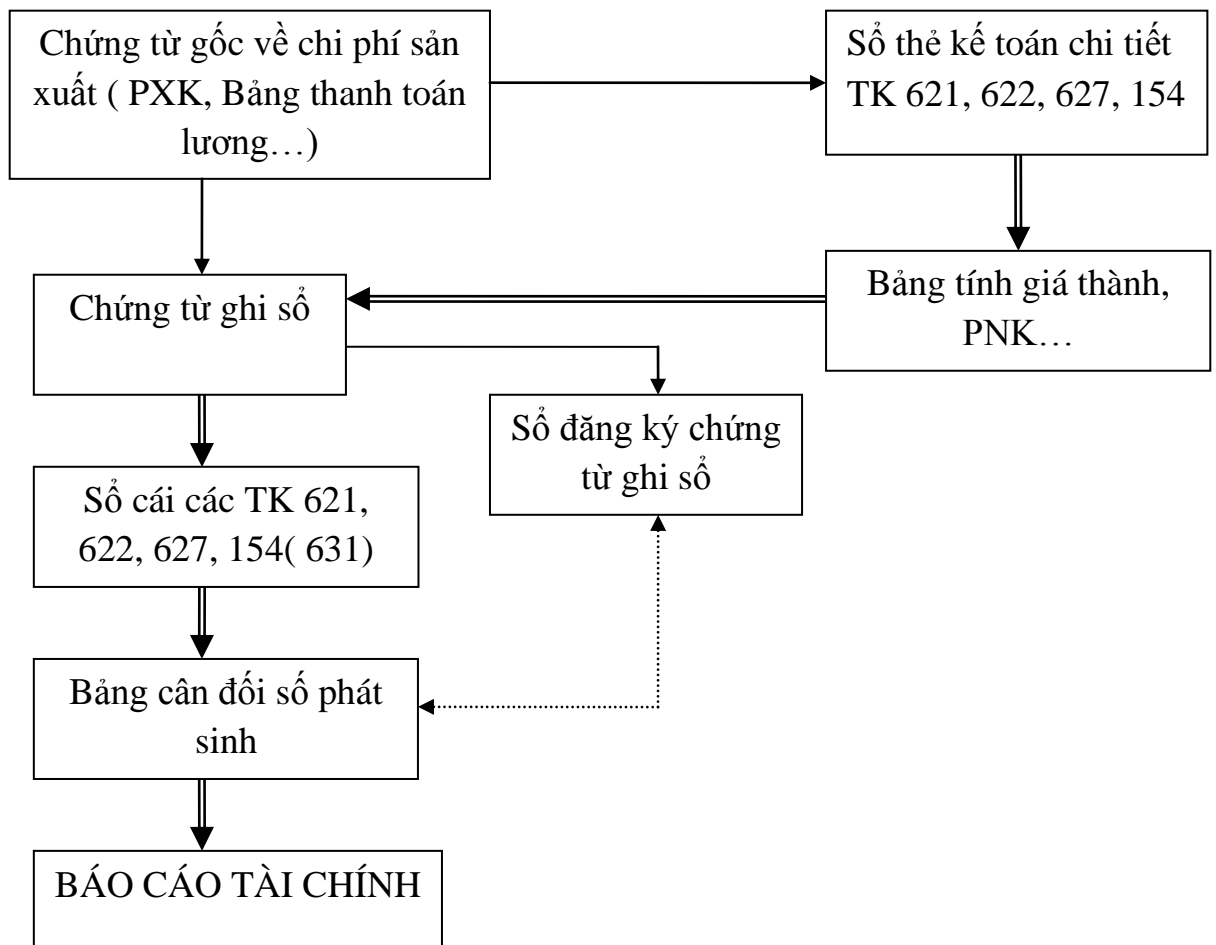
Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối kỳ \Longrightarrow

Ghi đối chiếu \longleftrightarrow

1.11.3 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1.14 *Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ*



Ghi chú :

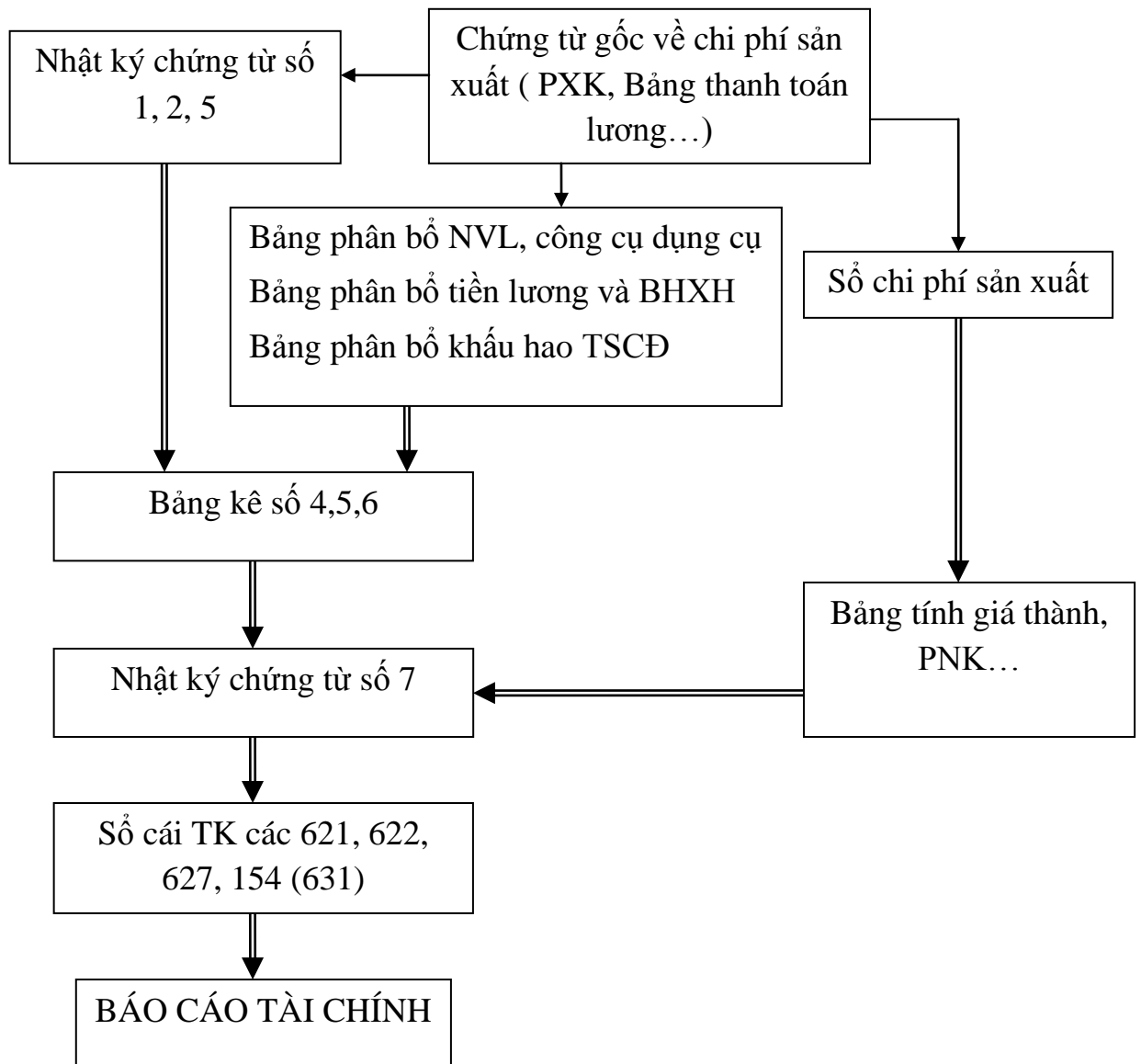
Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối kỳ \Longrightarrow

Ghi đối chiếu \longleftrightarrow

1.11.4 Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ

Sơ đồ 1.15 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ



Ghi chú :

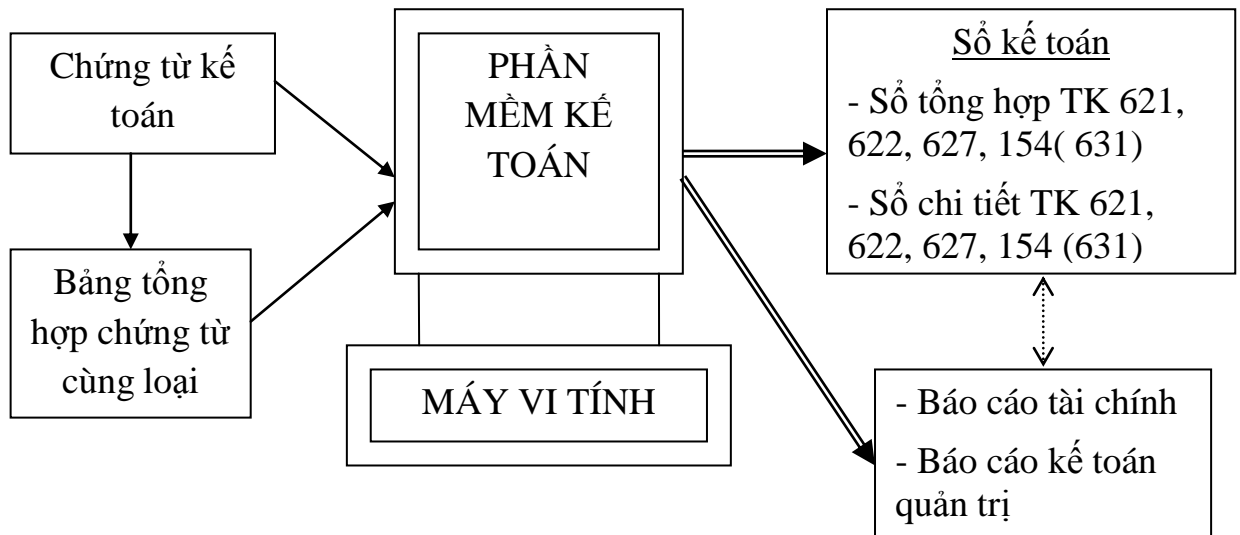
Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi định kỳ \Longrightarrow

Ghi đối chiếu \longleftrightarrow

1.11.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính

Sơ đồ 1.16 *Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính*



Ghi chú :

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối kỳ \Longrightarrow

Ghi đối chiếu \longleftrightarrow

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT TRUNG ĐỨC

2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Địa chỉ: Thôn Mi Sơn_{5.2} xã Ngũ Lão_{5.2} Thủy Nguyên_{5.2} Hải Phòng

Điện thoại: 031.3875096

Fax: 031.3875541

Hưởng ứng cơ chế xoá bỏ nền kinh tế sản xuất tập trung quan liêu bao cấp_{5.2} chuyển nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa_{5.2} đồng thời phát triển nền kinh tế hàng hoá_{5.2} đa dạng nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Công ty Trách nhiệm hữu hạn NHH Sản xuất Trung Đức_{5.2} tiền thân là Công ty Trách nhiệm hữu hạn NHH Trung Đức được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ngày ngày 15/8/-/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Đến ngày 20/4/1997₆ Công ty được đổi tên thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn TNHH Sản xuất Trung Đức.

➤ **Hình thức sở hữu vốn:**

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất
- Vốn điều lệ tính đến tháng 12/2012 là: 11.500.000.000 đ

Trong đó :

- Vốn cố định là: 6.500.000.000 đ

- Vốn lưu động là: 5.000.000.000 đ

➤ **Ngành nghề kinh doanh:**

Khi mới thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Đức chuyên kinh doanh những mặt hàng:

- Sản xuất_{5.2} dệt và buôn bán bao bì PP_{5.2} PE
- Sản xuất và buôn bán bột nhẹ CaCO₃

Sau khi đổi tên thành Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức thì giải thể dây chuyền dệt bao bì PP_{5.2} PE ~~và sản xuất thêm mặt hàng bột nặng~~ chỉ còn lại

Khóa luận tốt nghiệp

dây chuyền sản xuất bột nhẹ CaCO_3 . ~~Khi tăng vốn và kết nạp thêm các sáng lập viên, mở rộng sản xuất Công ty có thêm 2 mặt hàng mới là hạt Tai-Cal và vôi bột.~~

Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu thể hiện tình hình phát triển của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng doanh thu	7.760.183.000	4.765.652.000	6.520.530.000
Tổng doanh thu thuần	7.705.684.000	4.720.652.000	6.500.765.000
Tổng GVHB	7.465.497.000	4.598.098.000	6.307.269.000
Tổng lợi nhuận gộp	240.187.000	122.554.000	193.496.000
Tổng lợi nhuận trước thuế	90.187.000	8.544.000	43.496.000
Thu nhập bình quân lao động/ tháng	1.320.000	1.540.000	1.750.000
Thuế và các khoản phải nộp NSNN	25.546.000	2.636.000	12.874.000
Vốn kinh doanh bình quân	10.540.000.000	7.950.000.000	9.015.000.000

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức

2.1.2.1 Đặc điểm sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức

Sản phẩm sản xuất tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức là bột nhẹ. Bột nhẹ (CaCO_3 kết tủa) là một chất phụ gia quan trọng trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau được sử dụng ở dạng tinh khiết và kém tinh khiết tùy theo nhu cầu và mục đích sử dụng cụ thể. Bột nhẹ là một tên gọi thông thường trên thị trường của hợp chất cacbonat canxi (CaCO_3).

Trên thị trường nó được bán dưới dạng bột ở nhiều kích cỡ khác nhau, được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành như: Sơn, nhựa, bột trét tường,

Khóa luận tốt nghiệp

dược phẩm_{5,2} mỹ phẩm_{5,2} thực phẩm_{5,2} sản xuất thức ăn chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản_{5,2} cao su_{5,2} giấy_{5,2} ...

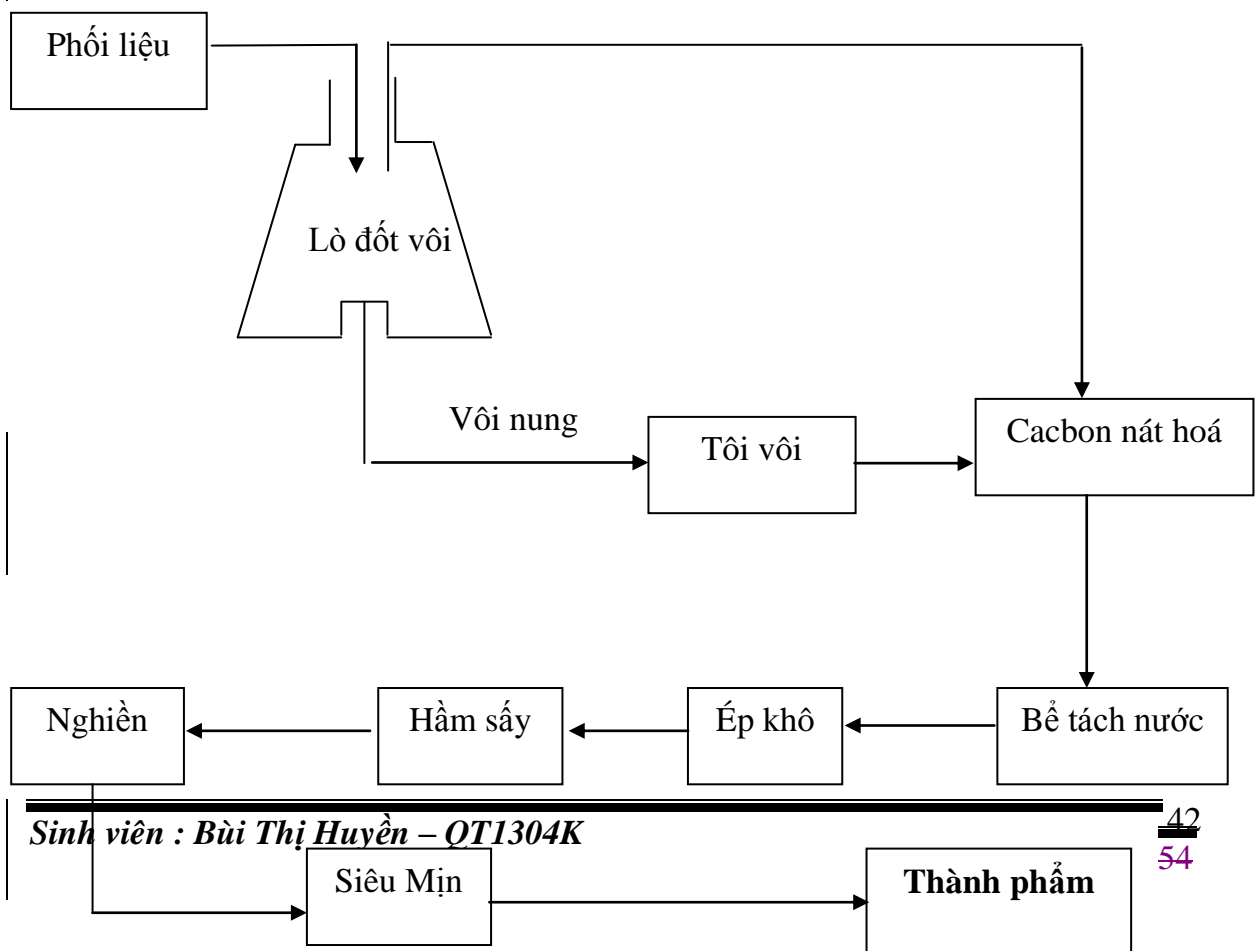
Tiêu chuẩn quy định chất lượng bột nhẹ:

Biểu 2.2 Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng sản phẩm

Công thức phân tử	CaCO ₃
Tên gọi	Cacbonnat canxi
Tên gọi khác	Bột nhẹ
Biểu hiện	Bột màu trắng
Phân tử gram	100g/mol
Tổng hàm lượng CaCO ₃	≥ 98%
Độ kiềm tính theo CaO	≤ 0.15 %
Độ ẩm	≤ 0.5 %
Hàm lượng chất không tan trong HCl	≤ 0.25 %
Độ mịn qua sàng 0.125 mm	≥ 0.98 %

2.1.2.2 Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ

Sơ đồ 2.1 Quy Trình sản xuất bột nhẹ

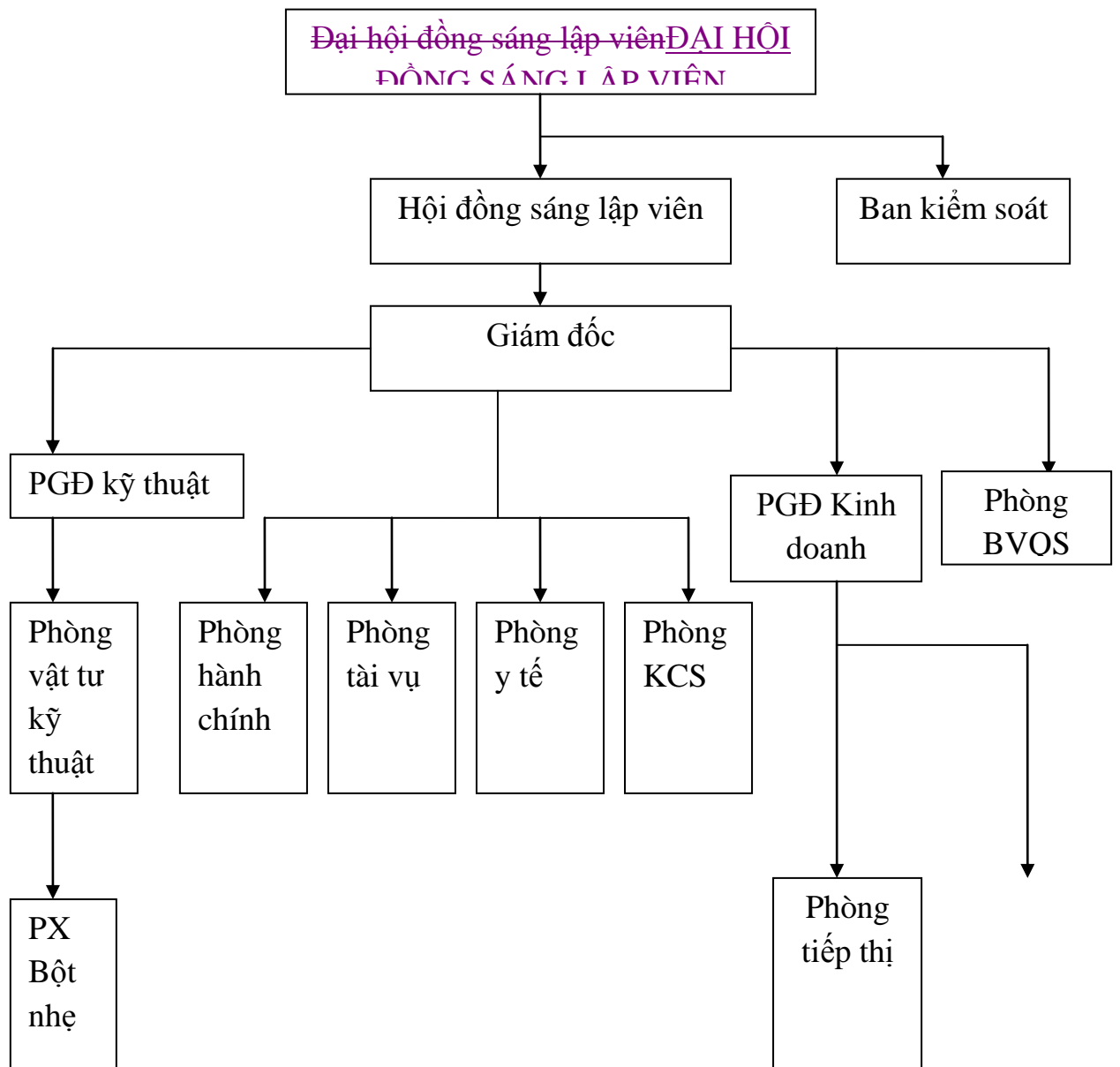


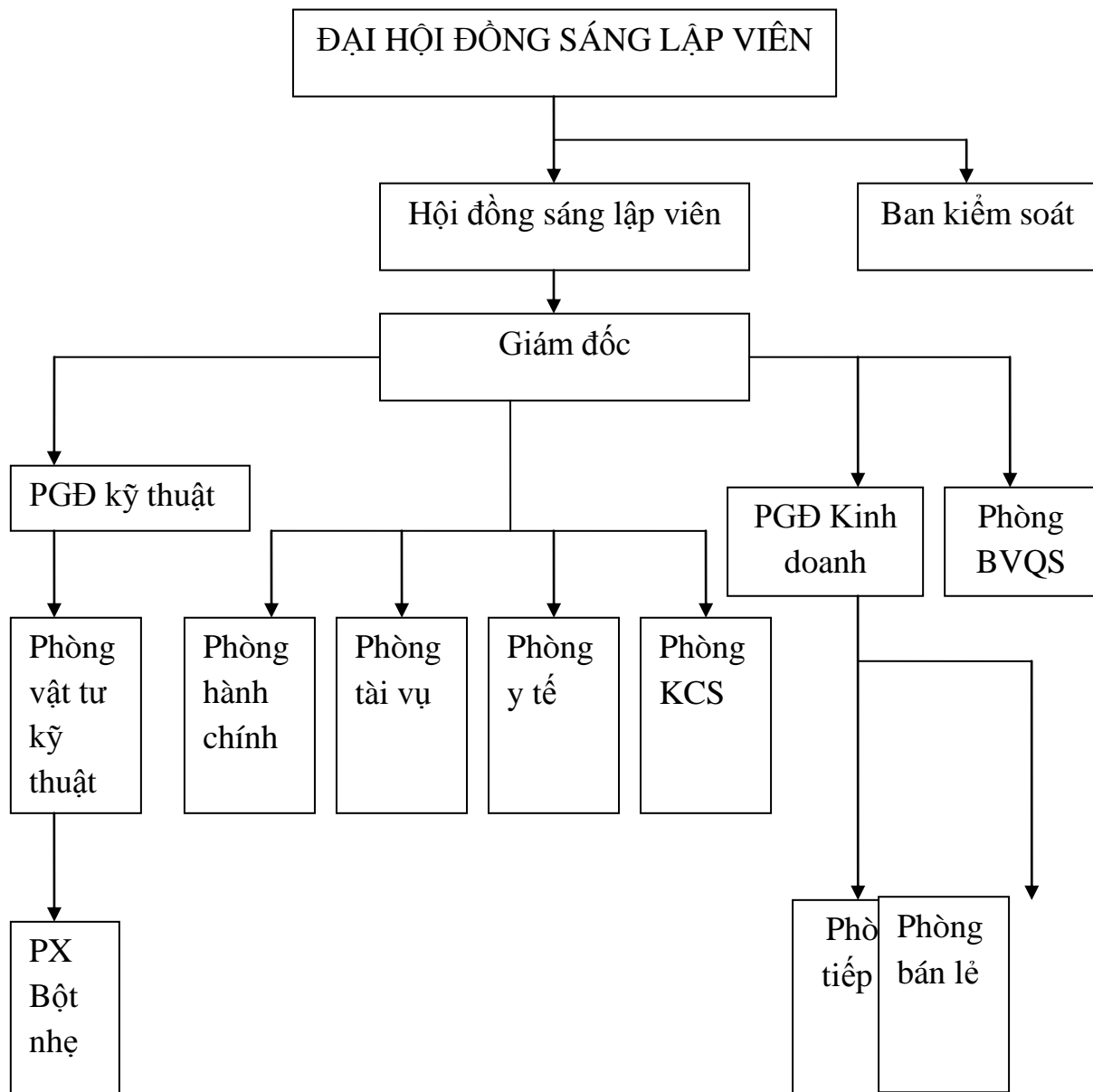
Dùng đá hộc xanh chế biến thành hòn nhỏ 10 x 200 mm cho vào lò nung ra vôi₂, sau đó vôi được tôi₂ cùng với quá trình dùng khí Các-bon-nát hoá tạo thành dung dịch và đưa ra bể tách nước còn lại là dung dịch vôi đặc₂ dung dịch này được ép khô₂ sau đó đưa lên hầm sấy khô₂ tạo thành bột khô₂ sau đó được nghiền nhỏ₂ dùng máy sàng (gọi là Siêu mịn). Cuối cùng cân và đóng bao sản phẩm. Kết thúc quy trình công nghệ.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Bộ máy quản lý của doanh nghiệp được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến. Đây là một loại hình quản lý kết hợp giữa sự chỉ huy trực tiếp của các cấp lãnh đạo hành chính trong doanh nghiệp và sự chỉ đạo nghiệp vụ của các nhân viên chức năng các cấp. Theo cơ cấu này₂ người lãnh đạo doanh nghiệp được sự giúp đỡ của các phòng ban chức năng trong việc ra quyết định để hướng dẫn điều khiển và kiểm tra. Truyền mệnh lệnh theo tuyến được quy định. Người lãnh đạo các phòng ban chức năng không có quyền ra quyết định cho người thừa hành ở các tuyến.

Sơ đồ 2.2 Sơ đồ bộ máy quản lý tại doanh nghiệp





Trong đó:

— **Hội đồng sáng lập viên:** là cơ quan quản trị cao nhất của doanh nghiệp giữa hai kỳ đại hội sáng lập viên thường kỳ (ngoài ra còn có những kỳ họp bất thường nếu có vấn đề cần giải quyết).

— **Ban giám đốc:** Giám đốc do hội đồng sáng lập viên bổ nhiệm, một mặt là người quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đồng thời là người đại diện pháp nhân của công ty trong mọi giao dịch.

Giúp việc cho Giám đốc có các phó Giám đốc và kế toán trưởng do đại hội sáng lập viên bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc_{7.2}. Các chức danh khác trong bộ máy quản lý do Giám đốc quyết định.

❖ **Ban kiểm soát:** là tổ chức thay mặt các sáng lập viên để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh quản trị và điều hành công ty. Ban kiểm soát chỉ chịu trách nhiệm trước đại hội đồng về mọi mặt hoạt động của sáng lập viên của mình. Do vậy những người trong ban kiểm soát làm việc rất có trách nhiệm và được sự tín nhiệm tuyệt đối của toàn bộ sáng lập viên.

❖ +Bộ phận quản lý lao động tiền lương và công tác văn phòng.

❖ +Bộ phận quản lý tài chính và hạch toán sản xuất kinh doanh.

❖ +Bộ phận quản lý vật tư_{7.2} tài sản_{7.2} thiết bị.

— +Bộ phận quản lý kỹ thuật sản xuất.

❖

— **Phó giám đốc kỹ thuật:** có nhiệm vụ tham mưu và giúp đỡ cho Giám đốc về việc xây dựng các kế hoạch khoa học kỹ thuật và môi trường xây dựng và quản lý định mức vật tư_{7.2} quản lý tốt công nghệ sản xuất_{7.2} và công tác quản lý thiết bị. Đa dạng hoá sản phẩm_{7.2} cải tiến chất lượng và mẫu mã sản phẩm phù hợp với việc vận chuyển và sở thích của người sử dụng. Duy trì và ổn định chất lượng sản phẩm_{7.2} giảm tỷ lệ phế phẩm và tiêu hao nguyên vật liệu_{7.2}. Đề xuất với Giám đốc về việc triển khai các kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản nhằm không ngừng nâng cao uy tín và chất lượng sản phẩm_{7.2} cải thiện môi trường làm việc.

—

— **Phó Giám đốc kinh doanh:** Tham mưu và giúp việc cho Giám đốc về việc xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh_{7.2} tổ chức bán các mặt hàng đã sản xuất_{7.2} khai thác kinh doanh các mặt hàng khác (nếu có) để tận dụng cơ sở vật chất thị trường hiện có. Tạo nguồn hàng_{7.2} điều hành các khâu xuất nhập hàng hoá_{7.2} vận chuyển hàng hoá đến các khách hàng_{7.2} quản lý hàng xuất nhập_{7.2} hoá đơn chứng từ_{7.2} hệ thống sổ sách theo dõi thống kê_{7.2} báo cáo

Khóa luận tốt nghiệp

v.v...Tổ chức hoạt động Marketing để duy trì và mở rộng thị trường, đa dạng hoá mặt hàng chủng loại, tăng hiệu quả kinh doanh.

— **Phòng hành chính:** Tham mưu giúp việc cho Giám đốc về công tác quy hoạch cán bộ, sắp xếp bố trí cán bộ công nhân viên đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh đề ra. Xây dựng cơ chế trả lương hợp lý cho cán bộ công nhân viên với mục đích khuyến khích người lao động và quản lý kiểm tra xử lý những trường hợp bất hợp lý, có kế hoạch đào tạo để nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, chăm sóc sức khoẻ và an toàn lao động.

— **Phòng kế toán tài vụ:** Hạch toán thống kê các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của nhà nước. Tham mưu giúp việc cho Giám đốc để thực hiện nghiêm túc các quy định về kế toán - tài chính hiện hành. Phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh, thường xuyên cung cấp cho Giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Lập kế hoạch về vốn và tạo vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

— **Phòng KCS:** Kiểm tra chất lượng sản phẩm, quy cách đóng gói sản phẩm. Phân loại sản phẩm đúng chủng loại. Phân tích các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm, tham mưu với phó Giám đốc kỹ thuật để có biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp.

— **Phòng y tế:** Thường xuyên trực các ca cùng với sản xuất, đề phòng và sơ cứu các tai nạn lao động, cấp phát thuốc, tổ chức kiểm tra sức khoẻ định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

— **Tổ tiếp thị và giao dịch bán hàng:** Khai thác thị trường, tìm hiểu khách hàng, cung cấp hàng hoá cho khách hàng.

— **Các phân xưởng sản xuất:** Chia thành các tổ_{3.2} tổ chức sản xuất theo kế hoạch được đề ra_{3.2} khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có_{3.2} nguồn nhân lực được giao để sản xuất đúng tiến độ mà doanh nghiệp đặt ra

—

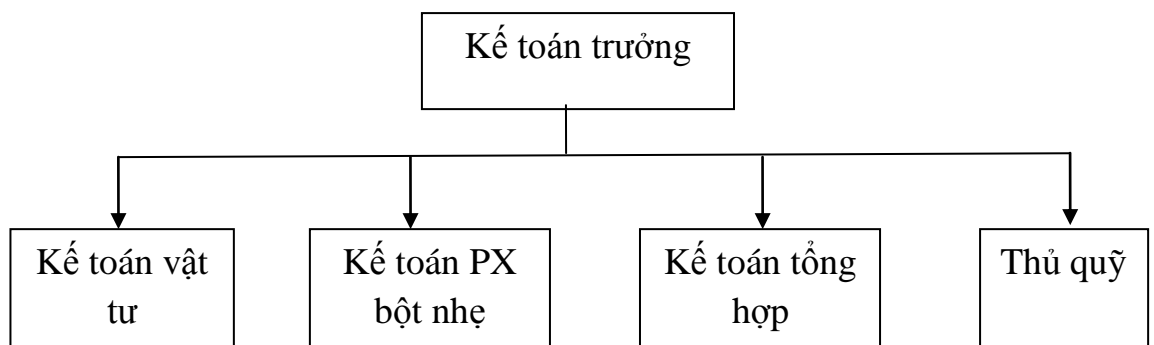
— **Tổ bảo vệ:** Có chức năng bảo vệ tài sản của doanh nghiệp_{3.2} quản lý khách ra vào trong công ty_{3.2} thực hiện nghĩa vụ quân sự đối với địa phương.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức

2.1.4.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức

Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung.

Sơ đồ 2.3 Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty



(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Trong đó:

Khóa luận tốt nghiệp

— **Kế toán trưởng:** Là người điều hành mọi công việc của phòng kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt chứng từ, Báo cáo trước khi trình Giám đốc, đồng thời phải duyệt quyết toán quý, năm theo đúng chế độ. Tham mưu cho Giám đốc trong việc sử dụng và quản lý có hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh

— **Kế toán tổng hợp:** Là người có trách nhiệm tổng hợp các số liệu từ kế toán viên để lập báo cáo tổng hợp và có trách nhiệm quản lý hạch toán về tài sản cố định.

— **Kế toán vật tư:** Có nhiệm vụ hạch toán quá trình xuất vật tư thông qua việc theo dõi thẻ kho, bảng phân bổ v.v... Viết phiếu chi, theo dõi việc cung cấp hàng hoá của các khách hàng. Theo dõi chi tiết TK 331 đối với từng khách hàng, ngoài ra còn làm một số việc khác do kế toán trưởng giao.

— **Kế toán phân xưởng:** Hạch toán quá trình sản xuất và biểu quyết toán tháng, quý, năm. Ngoài ra còn phải làm một số việc khác khi kế toán trưởng yêu cầu.

— **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt theo quyết định của người có thẩm quyền của Công ty.

2.1.4.2 Chính sách kế toán áp dụng tại công ty

— **Chế độ kế toán:** Công ty thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Khóa luận tốt nghiệp

— **Kỳ kế toán:** Công ty thực hiện kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

—

— **Đơn vị tiền tệ sử dụng:** Công ty thực hiện ghi sổ và lập báo cáo bằng đồng Việt Nam.

—

— **Phương pháp kế toán hàng tồn kho:** Để đảm bảo theo dõi và cung cấp thông tin về hàng tồn kho một cách kịp thời, chính xác Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song.

—

— **Phương pháp tính giá vật tư, thành phẩm xuất kho:** Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

—

— **Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):** Các TSCĐ tại công ty sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh được tính khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

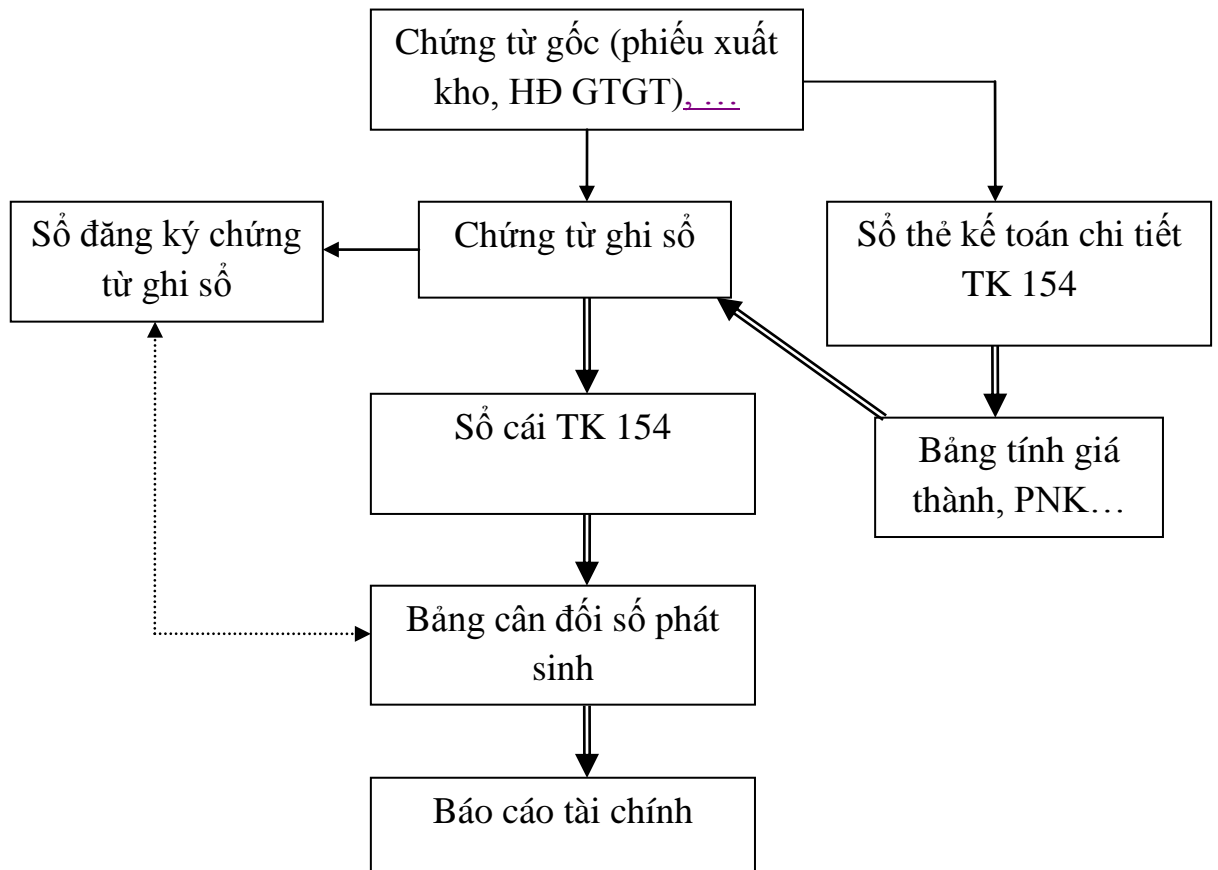
—

— **Phương pháp kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT):** Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, với thuế suất hàng bán ra là 10%.

—

— **Hình thức kế toán:** Công ty áp dụng hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”

Sơ đồ 2.4 Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ tại Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- ←----> Quan hệ đối chiếu kiểm tra

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

2.2.1.1 Đặc điểm của chi phí sản xuất tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền về nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, nhân viên quản lý phân xưởng và các chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất trong kỳ hạch toán.

2.2.1.2 Phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của công ty cũng như những quy định của nhà nước, Công ty đã phân loại chi phí sản xuất theo các khoản mục sau:

— Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm các khoản chi phí vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như chi phí mua đá vôi, than bùn, than cám, bao PP, chỉ may, lưới sàng...

— Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ như chi phí tiền lương cho bộ phận tổ sàng, lương cho bộ phận tổ lò...

— Chi phí sản xuất chung: là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền như chi phí tiền điện, nước, chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất...

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Kế toán chi phí sản xuất là bộ phận quan trọng của công tác kế toán vì có tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng_{5.2}, đúng quy định và hợp lý thì công tác tính giá thành sản phẩm mới có tính chính xác và trung thực.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức hiện đang tiến hành sản xuất tập trung với quy mô nhỏ. Chính vì vậy_{5.2} để thuận tiện cho quá trình kế toán chi phí sản xuất_{5.2} ghi chép_{5.2} giám sát_{5.2} phản ánh một cách kịp thời thường xuyên những biến động về chi phí công ty xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất theo sản phẩm sản xuất.

2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Đối tượng tính giá thành là đối tượng hao phí vật chất mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí vật chất cần bù đắp cũng như tính toán được kết quả sản xuất kinh doanh.

Để xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm thích hợp_{5.2} bộ phận kế toán chi phí - giá thành phải căn cứ vào quy trình sản xuất và đặc điểm của sản phẩm sản xuất.

Để phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất công ty đã xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm hoàn thành.

2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức

2.2.3.1 Kỳ tính giá thành tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Nhằm giúp tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán trong việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành_{5.2} giúp các nhà lãnh đạo nắm được tình hình sử dụng chi phí một cách kịp thời và chính xác_{5.2} có cơ sở để đề ra các biện pháp thích hợp tiết kiệm chi phí_{5.2} hạ giá thành sản phẩm_{5.2} tăng lợi nhuận doanh nghiệp và có những quyết định phù hợp với yêu cầu quản trị cũng như sự phát triển của doanh nghiệp. Căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh Công ty đã thực hiện xác định kỳ tính giá thành là tháng.

2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ssản xuất Trung Đức

Xuất phát từ thực trạng sản xuất theo quy mô giản đơn, số lượng mặt hàng ít nhưng sản xuất với số lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức, Công ty đã lựa chọn phương pháp tính giá thành giản đơn (Phương pháp trực tiếp). Giá thành đơn vị sản phẩm theo phương pháp này được xác định bằng cách trực tiếp lấy tổng giá thành chia cho tổng số lượng sản phẩm hoàn thành.

$$\frac{\text{Tổng giá thành SP hoàn thành}}{\text{SP hoàn thành}} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ}}{\text{dở dang đầu kỳ}} + \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{trong kỳ}} - \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}}{\text{dở dang cuối kỳ}}$$

$$\frac{\text{Tổng giá thành SP hoàn thành}}{\text{SP hoàn thành}} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ}}{\text{dở dang đầu kỳ}} + \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{trong kỳ}} - \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}}{\text{dở dang cuối kỳ}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ssản xuất Trung Đức

Để minh họa cho dòng chảy số liệu, đề tài lấy số liệu liên quan đến tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong tháng 12 năm 2012 tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức.

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ssản xuất Trung Đức

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm các khoản chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như: đá vôi, than bùn, than cục, bao PP, bao PE, lưới sàng, chỉ may...

***Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng**

Khóa luận tốt nghiệp

~~—~~ **Hệ thống chứng từ:** Hóa đơn GTGT, Phiếu xuất kho, Bảng kê xuất, Bảng chi tiết vật liệu, Bảng tổng hợp vật liệu...

~~—~~

~~—~~ **Tài khoản sử dụng hạch toán:**

❖ TK1541 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

❖ TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

~~—~~ **Sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Chứng từ ghi sổ, Sổ cái TK 154, Sổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK1541),

~~*TK1541 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”~~

~~TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”~~

~~**Kết cấu TK 1541:**~~

Nợ	TK 1541	Có
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.	— Kết chuyển trị giá NVL thực tế sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào TK 154	- Trị giá NVL trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho
Σ PS Nợ	=	Σ PS Có

~~—~~ **Sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí NVLTT :** ~~Chứng từ ghi sổ, Sổ cái TK 154, Sổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp TK 1541.~~

Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Nguyên vật liệu được sử dụng sản xuất sản phẩm bột nhẹ CaCO₃ bao gồm:

— Nguyên liệu chính: Thành phẩm cơ bản cấu thành nên sản phẩm bột nhẹ: ~~Bột đá NO₂, Bột đá NO₅~~, đá vôi (~~đá hộc~~) giàu hàm lượng cacbonat canxi (đá hộc).

— Nguyên liệu phụ: sử dụng kết hợp để tạo nên sản phẩm: Than bùn₂, than cục₂, nước ngọt₂...

— Vật liệu: Bao PP₂, bao PE₂, lưới sàng₂, chỉ may₂...

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phản ánh khi xuất kho nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức xác định giá trị vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá NVL thực tế} &= \frac{\text{Giá trị NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}} \\ \text{Đơn giá thực tế của NVL xuất dùng trong kỳ} &= \text{Số lượng NVL xuất trong kỳ} \times \text{Đơn giá thực tế bình quân} \end{aligned}$$

Nguyên vật liệu được quản lý ở các kho₂, việc nhập xuất vật tư được cán bộ quản lý kho theo dõi chặt chẽ thông qua định mức tiêu hao. Nguyên vật liệu sẽ được xuất dùng dần trong kỳ sản xuất. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất thì giám đốc sẽ tính toán số lượng₂ loại nguyên vật liệu sẽ sử dụng để sản xuất...

Khóa luận tốt nghiệp

Sau đó phòng kế hoạch sẽ làm một bản đề nghị xuất vật tư trong đó ghi rõ các loại vật tư cần dùng, số lượng, chủng loại gửi cho kế toán.

Kế toán căn cứ vào bản đề nghị lập phiếu xuất kho:

Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

❖ +1 liên lưu gốc ở nơi lập phiếu

❖ +1 liên thủ kho

1 liên giao cho khách hàng



Ví dụ:

Ngày 2/12/2012 Căn cứ vào kế hoạch sản xuất Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức xuất 198 m³ Đá học và 52,2 tấn than cám phục vụ ~~cho công~~ ng-tác sản xuất sản phẩm.

Kế toán căn cứ vào số lượng trên giấy đề nghị xuất vật tư, viết phiếu xuất kho và giao cho thủ kho xuất kho nguyên vật liệu. Trên phiếu xuất kho ghi rõ tên, quy cách vật tư, lý do xuất kho... Thủ kho chỉ hạch toán về mặt lượng trên thẻ kho và ghi số lượng thực xuất vào cột thực xuất rồi ký vào phiếu xuất kho. Cuối tháng kế toán mới tính giá xuất kho cho từng nguyên vật liệu và hạch toán về mặt giá trị trên phiếu xuất kho và các sổ sách có liên quan.

Căn cứ vào giấy đề nghị xuất vật tư với sự nhất trí của phòng kỹ thuật và sự ký duyệt của giám đốc, kế toán viết phiếu xuất kho.

Biểu 2.3 Phiếu xuất kho

Đơn vị :	PHIẾU XUẤT KHO	Số : 2	Mẫu số: 02-VT
Địa chỉ :	Ngày 2 tháng 12 năm 2012	Nợ: 154	QĐ số : 48/2006/QĐ-BTC
		Có : 152	ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ tài chính

Họ và tên người nhận hàng : Anh Chung
Địa chỉ (Bộ phận): Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
Lý do xuất kho: Xuất sản xuất

Khóa luận tốt nghiệp

Xuất tại kho: Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức Địa điểm: Xã Ngũ Lão,
Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Số TT	Tên nhãn hiệu quy cách phẩm chất vật tư sản phẩm hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Đá hộc		m ³	198	198		
2	Than cám		Tấn	30,2	30,2		
	Cộng						

Ngày 2 tháng 12 năm 2012

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phụ trách cung tiêu

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

— Căn cứ vào Phiếu xuất kho (**Biểu 2.3**), kế toán ghi Bảng kê xuất vật tư cho 2 loại vật liệu Đá hộc và Than cám (**Biểu 2.4**, **Biểu 2.5**).

↵

Biểu 2.4 Bảng kê xuất kho vật tư

Công ty TNHH SX Trung Đức

Ngũ Lão - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT VẬT TƯ

Số: BKX01- T12

Nợ 1541

Tên vật liệu: Đá hộc

Có 152

Nội dung: Xuất kho vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm

Tháng 12/2012

Phiếu xuất kho		Ngày xuất	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng
Số	Ngày				
02	2/12/2012	2/12/2012	Đá hộc	m ³	198
			Cộng		198
			Đơn giá		134.890
			Trị giá xuất		26.708.220

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Biểu 2.5 Bảng kê xuất kho vật tư

Công ty TNHH SX Trung Đức

Ngũ Lão - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT VẬT TƯ

Số: BKX02 – T12

Nợ 1541

Tên vật liệu: Than cám

Có 152

Nội dung: Xuất kho vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm

Tháng 12/2012

Phiếu xuất kho		Ngày xuất	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng
Số	Ngày				
02	2/12/2012	2/12/2012	Than cám	Tấn	30 ₂
08	14/12/2012	14/12/2012	Than cám	Tấn	22
			Cộng		52₂
			Đơn giá		1.449.194
			Trị giá xuất		75.647.927

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Kế toán xác định đơn giá xuất đá hộc theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

❖ — **Đá hộc:**

❖ --Đầu kỳ tồn 73₂55 m³ - trị giá 7.519.755 đ

❖ --Nhập trong kỳ 470 m³ - trị giá 65.800.000 đ

❖ --Xuất trong kỳ 198 m³.

$$7.519.755 + 65.800.000$$

$$\text{Đơn giá xuất kho thực tế BQ} = \frac{\quad}{73,55 + 470} = 134.890 (\text{đ}/\text{m}^3)$$

$$73,55 + 470$$

$$\Rightarrow \text{Trị giá thực tế xuất kho của đá hộc} = 134.890 \times 198 = 26.708.220 \text{ đ}$$

$$\text{Trị giá tồn cuối kỳ} = 7.519.755 + 65.800.000 - 26.708.220 = 46.611.535 \text{ đ}$$

Kế toán xác định đơn giá xuất than cám theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

❖ Than cám:

- Đầu kỳ tồn 244,35 tấn - trị giá 354.110.466 đ

- Không nhập trong tháng

- Xuất 52,2 tấn tồn cuối kỳ 192,15 tấn.

$$\text{-Đơn giá thực tế xuất kho} = 354.110.466 : 244,35 = 1.449.194 (\text{đ}/\text{tấn})$$

$$\Rightarrow \text{Trị giá thực tế xuất kho} = 1.449.194 \times 52,2 = 75.647.927 \text{ đ}$$

$$\text{Trị giá tồn cuối kỳ} = 354.110.466 - 75.647.927 = 278.462.539 \text{ đ}$$

Từ các Bảng kê xuất kho vật tư (**Biểu 2.4**, **Biểu 2.5**), kế toán tiến hành ghi Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ sản phẩm hàng hóa hai loại nguyên liệu đá hộc và than cám.

Biểu 2.6 Sổ chi tiết vật liệu₂ dụng cụ (sản phẩm₂ hàng hóa)

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
 Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S07 - DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ –BTC
 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU₂ DỤNG CỤ₂ SẢN PHẨM₂ HÀNG HÓA

Tháng 12 năm 2012
 Tài khoản: 152
 Tên vật liệu : Đá học

Đơn vị tính: m³

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
	SH	NT				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
<u>A</u>	<u>BA</u>	<u>CB</u>	<u>DC</u>	<u>ED</u>	1	2	3= 1X2	4	5=1X4	6	7=1X6
			Số dư đầu kỳ		102.240					73 ₂ .55	7.519.755
1/12	PN05	1/12	Nhập kho đá học chưa thanh toán người bán	331	140.000	470	65.800.000				
31/12	BKX01-T12	31/12	Xuất kho đá học sản xuất sản phẩm tháng 12	154	134.890			198	26.708.220		
			Cộng cuối tháng 12			470	65.800.000	198	26.708.220		
			Số dư cuối kỳ							345 ₂ .55	46.611.535

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Biểu 2.7 Sổ chi tiết vật liệu₅₂ dụng cụ (sản phẩm₅₂ hàng hóa)

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S07 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU₅₂ DỤNG CỤ₅₂ SẢN PHẨM₅₂ HÀNG HÓA

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản: 152

Tên vật liệu : Than cám

Đơn vị tính: tấn

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
	SH	NT				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
<u>A</u>	<u>BA</u>	<u>CB</u>	<u>DC</u>	<u>ED</u>	1	2	3= 1X2	4	5=1X4	6	7=1X6
			Số dư đầu kỳ		1.499.194					244 ₅₂ 35	354.110.466
31/12	BKX02-T12	31/12	Xuất kho than cám sản xuất sản phẩm tháng 12	154	1.449.194			52 ₅₂ 2	75.647.927		
			Cộng cuối tháng 12					52 ₅₂ 2	75.647.927		
			Số dư cuối kỳ							192 ₅₂ 15	278.462.539

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Từ các Bảng kê xuất kho vật tư (**Biểu 2.4**, **Biểu 2.5**), kế toán ghi Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh cho TK 1541 (Nguyên liệu, vật liệu)

Biểu 2.8 *Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh*

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S18 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tháng 12 năm 2012

TK 1541: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra		
	SH	NT			Nợ	Có	Đá học	Than cám	Vật liệu khác
31/12	BKX01-T12	31/12	Xuất kho nguyên liệu Đá học	152	26.708.220		26.708.220		
31/12	BKX02-T12	31/12	Xuất kho nguyên liệu than cám	152	75.647.927			75.647.927	
31/12	BKX03-T12	31/12	Xuất kho nguyên liệu Than cục	331	126.051.872				126.051.872
31/12	BKX04-T12	31/12	Xuất kho vật liệu Bao PP	152	30.273.598				30.273.598
...
31/12	PN52	31/12	Nhập kho thành phẩm	155		261.600.256			
			Cộng phát sinh tháng 12		261.600.256	261.600.256	26.708.220	75.647.927	159.222.382

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)
(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Khóa luận tốt nghiệp

Từ Bảng kê xuất kho vật tư (*Biểu 2.4*, *Biểu 2.5*)₂ kế toán lập Chứng từ ghi sổ ~~số 11~~.

Biểu 2.9 Chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02a- DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 11

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	B	C	1
Xuất kho vật tư sản xuất sản phẩm <i>tháng 12</i>	154 1	152	102.356.147
Tổng cộng			102.356.147

Kèm theo 2 Bảng kê xuất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký₂- họ tên)

(Ký₂- họ tên)

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (*Biểu 2.9*)₂ kế toán ghi Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

Biểu 2.10 Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02b - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Tháng 12 năm 2012

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	1
...
10	31/12	98.435.000
11	31/12	102.356.147
12	31/12	126.051.872
...
- Cộng tháng 12/2012		4.008.961.465

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, -họ tên)

(Ký, -họ tên)

(Ký, -họ tên)

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.910**) kế toán ghi Sổ cái TK 154

Biểu số 2.11 Sổ cái TK 154

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02c1 - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản : 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tháng 12 năm 2012

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TKĐÚ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu tháng 12		0	
...
31/12	11	31/12	Xuất kho vật liệu sản xuất sản phẩm	152	102.356.147	
31/12	12	31/12	Xuất thẳng vật liệu sản xuất sản phẩm	331	126.051.872	
...
			Cộng phát sinh tháng 12		505.781.4225	505.781.422
					04.999.629	504.999.629
			Số dư cuối tháng 12		0	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ.

*Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách sử dụng:

- Tài khoản sử dụng:

❖ TK 1542 – “Chi phí nhân công trực tiếp”

❖ _____ TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

- Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng: Bảng chấm công, Bảng tổng hợp lương, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Sổ cái TK 154, Sổ chi phí nhân công trực tiếp (-TK 1542-).

* Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

➤ Về việc hạch toán lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm:

Hiện nay, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức có gần 60 lao động làm việc 1ca 8 tiếng/ngày. Công ty trả lương cho công nhân theo hình thức trả lương theo sản phẩm trực tiếp, chia đều theo số ngày công. Đơn giá tiền lương được xây dựng một cách hợp lý cho từng loại sản phẩm, công việc dựa trên đơn giá định mức. Khi tính lương cho công nhân, kế toán căn cứ vào phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành và đơn giá tiền lương của loại sản phẩm đó lập bảng thanh toán lương cho công nhân.

➤ Về việc hạch toán các khoản trích theo lương:

Căn cứ theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và Nghị Định 152/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn một số điều về bảo hiểm xã hội bắt buộc, theo đó cán bộ công nhân viên tham gia BHXH bắt buộc sẽ thực hiện mức đóng như sau :

Khóa luận tốt nghiệp

+Người lao động : 9,5% -trong đó

❖ 7% BHXH

❖ 1,5% BHYT

❖ 1% BHTN

+Người sử dụng lao động : 21% -trong đó

❖ 17% BHXH

❖ 3% BHYT

❖ 1% BHTN



Tuy nhiên, hiện nay công ty vẫn tính các khoản trích theo lương với tỷ lệ như sau:

+Người lao động : 8,5% -trong đó

❖ 6% BHXH

❖ 1,5% BHYT

❖ 1% BHTN

+Người sử dụng lao động : 20% -trong đó

❖ 16% BHXH

❖ 3% BHYT

❖ 1% BHTN



Khóa luận tốt nghiệp

Theo khối lượng công việc được giao, các tổ trưởng đơn đốc công nhân trong tổ thực hiện đảm bảo đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật, đồng thời theo dõi tình hình của từng công nhân. Công ty sử dụng Bảng chấm công để kiểm tra số ngày làm việc của công nhân. Cuối tháng, kế toán dựa vào Bảng chấm công để tính lương cho lao động từng phân xưởng, tổ đội: Tổ ép, tổ sàng, tổ bột nhẹ, tổ lò ... Toàn bộ tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm và cán bộ quản lý phân xưởng sẽ được phản ánh trên các bảng “Bảng thanh toán lương của từng phân xưởng”.

Sau khi lập xong các “Bảng thanh toán lương” của từng bộ phận tổ đội, kế toán tiến hành lập Bảng thanh toán lương toàn công ty.

Ví dụ:

-Tháng 12 năm 2012 Công ty tiến hành tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất.

—Hàng ngày tổ trưởng ở mỗi phân xưởng có nhiệm vụ trực tiếp theo dõi thời gian làm việc thực tế và chấm công cho từng công nhân trong ngày để ghi vào Bảng chấm công.

—(Biểu 2.13)



Biểu 2.12 Bảng chấm công công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: 1a - LĐTL

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC)

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2012

Bộ phận : Tổ lò

STT	Họ và tên	Ngày trong tháng									Số công
		1	2	3	4	29	30	31	
1	Đoàn Văn Phố	x	o	x	x	x	o	x	26
2	Bùi Văn Đước	x	o	x	x	x	o	x	26
3	Nguyễn Văn Chung	x	o	x	x	x	o	x	26
4	Nguyễn Văn Rèn	x	o	x	x	x	o	x	26
5	Lê Văn Tâm	x	o	x	x	x	o	x	25
6	Đỗ Văn Huynh	x	o	x	x	x	o	x	26
7	Lê Thế Anh	x	o	x	x	x	o	x	26
8	Đỗ Văn Kinh	x	o	x	x	x	o	x	25
9	Vũ Đình Thêm	x	o	x	x	x	o	x	26
10	Đỗ Văn Sơn	x	o	x	x	x	o	x	25
11	Lê Văn Đền	x	o	x	x	x	o	x	26
...
	Tổng tháng 12										513

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người chấm công

(Ký, họ tên)

Người duyệt

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

_____ Cuối tháng, kế toán căn cứ vào ~~kế toán căn cứ~~ vào đơn giá tiền lương đã được duyệt tính lương theo sản phẩm cho công nhân.

Công thức tính: _____

$$\frac{\text{Lương sản phẩm của 1 công nhân}}{\text{Lương sản phẩm của 1 công nhân}} \equiv \frac{\text{Tổng lương sản phẩm của tổ}}{\text{Tổng số công làm việc của tổ}} \times \frac{\text{Số công của 1 công nhân}}{\text{nhân}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Tổng lương sản phẩm của tổ}}{\text{của tổ}} \equiv \frac{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành của tổ}}{\text{hoàn thành của tổ}} \times \frac{\text{Đơn giá tiền lương}}{\text{lương}}$$

- Theo báo cáo của quản lý phân xưởng và xác nhận của kế toán, khối lượng sản phẩm hoàn thành của tổ lò sản xuất được trong tháng là: 200.195 kg.

- Đơn giá tiền lương cho 1kg sản phẩm hoàn thành là: 205 đ

- ~~Từ đơn giá lương sản phẩm được duyệt và tổng sản lượng sản phẩm bộ phận tổ lò sản xuất được trong tháng, Kế toán tính ra số tiền phải trả công nhân sản xuất bộ phận tổ lò là:~~

$$\underline{200.195 \times 205 = 41.040.000 \text{ đ} - 35.910.000 \text{ đ.}}$$

- Tổng số công sản xuất của bộ phận tổ lò là: 513 công

- Đơn giá lương cho 1 công lao động là 41.040.000 / 513 = 80.000đ.

-

Ví dụ:

❖ Tiền lương phải trả của công nhân Đoàn Văn Phổ tháng 12

_____ Công nhân Đoàn Văn Phổ làm được 26 công trong tháng 12.

_____ Đơn giá lương cho 1 công lao động là $35.910.000 / 513 = 70.000đ$.

- Số tiền lương của ông Phổ là: $870.000 \times 26 = \underline{22.820.000}$ đồng

- Tiền phụ cấp ăn trưa của ông Phổ là: $10.000 \times 26 = 260.000 đ$

➤ Tiền lương phải trả công nhân Đoàn Văn Phổ là:

$$\underline{2.080.000 + 260.000 = 2.340.000 đ}$$

Lương các công nhân khác tính tương tự.

❖ Các khoản trích theo lương tính vào lương công nhân ông Đoàn Văn Phổ gồm:

1. BHXH: 6%

$$BHXH = \underline{2.140.820.000} \times 6\% = \underline{128.400} \underline{109.200} đ$$

2. BHYT: 1,5 %

$$BHYT = \underline{2.148.200.000} \times 1,5\% = \underline{32.100} \underline{27.300} đ$$

3. BHTN: 1%

$$BHTN = \underline{2.148.200.000} \times 1\% = \underline{21.400} \underline{18.200} đ$$

➤ Số tiền lương công nhân Đoàn Văn Phổ còn được lĩnh là:

$$\underline{2.340.000 - (128.400 + 32.100 + 21.400) = 2.158.100}$$

Các khoản trích theo lương và lương thực lĩnh của các công nhân khác tính tương tự.

Từ bảng chấm công (**Biểu 2.13**) kế toán lập Bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương cho công nhân sản xuất bộ phận tổ lò.

Biểu 2.13 Bảng thanh toán lương bộ phận: Tổ lò

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: 02 - LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Bộ phận: Tổ lò Tháng 12/2012

STT	Họ và tên	Lương sản phẩm		Phụ cấp tiền ăn ca	Tổng số	Lương đóng bảo hiểm	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương				Số tiền thực lĩnh
		Số công	Số tiền				BHXH	BHYT	BHTN	KPCD	Cộng 22%	BHXH	BHYT	BHTN	Cộng (8,5%)	
							16%	3%	1%	2%		6%	(1,5%)	1%		
1	Đoàn Văn Phở	26	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
2	Bùi Văn Đuọc	26	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
3	Nguyễn Văn Chung	26	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
4	Nguyễn Văn Rèn	26	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
5	Lê Văn Tâm	25	2.000.000	250.000	2.250.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	45.000	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.068.100
6	Đỗ Văn Huỳnh	26	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
7	Lê Thế Anh	26	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
8	Đỗ Văn Kinh	25	2.000.000	250.000	2.250.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	45.000	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.068.100
9	Vũ Đình Thêm	26	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
10	Đỗ Văn Sơn	25	2.000.000	250.000	2.250.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	45.000	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.068.100
...	-	-
20	Phạm Giai Huân	26	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
	Công tổng T12	513	41.040.000	5.130.000	46.170.000	42.800.000	6.848.000	1.284.000	428.000	820.800	9.380.800	2.568.000	642.000	428.000	3.638.000	42.532.000

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

—Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán tổng hợp các bảng lương của từng tổ đội và bộ phận văn phòng để lập Bảng thanh toán tổng hợp lương toàn công ty.

Biểu 2.14 Bảng thanh toán lương toàn công ty

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: 02 - LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 12/2012

STT	Bộ phận Họ và tên	Lương chính	Phụ cấp tiền ăn trưa	Tổng lương công số	Lương đóng bảo hiểm	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương				Số tiền thực lĩnh
						BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 22%	BHXH 6%	BHYT (1,5%)	BHTN 1%	Cộng (8,5%)	
I	Tổ lò	41.040.000	5.130.000	46.170.000	42.800.000	6.848.000	1.284.000	428.000	820.800	9.380.800	2.568.000	642.000	428.000	3.638.000	42.532.000
1	Đoàn Văn Phở	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
2	Bùi Văn Được	2.080.000	260.000	2.340.000	2.140.000	342.400	64.200	21.400	46.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.158.100
...
II	Tổ nghiền	17.920.000	2.240.000	20.160.000	19.260.000	3.081.600	577.800	192.600	403.200	4.255.200	1.155.600	288.900	192.600	1.637.100	18.522.900
...
III	Tổ ép	31.200.000	3.900.000	35.100.000	32.100.000	5.136.000	963.000	321.000	702.000	7.122.000	1.926.000	481.500	321.000	2.728.500	32.371.500
...
IV	Tổ sàng	22.880.000	2.860.000	25.740.000	23.540.000	3.766.400	706.200	235.400	514.800	5.222.800	1.412.400	353.100	235.400	2.000.900	23.739.100
...
V	QLPX	15.670.000	1.960.000	17.630.000	14.980.000	2.396.800	449.400	149.800	352.600	3.348.600	898.800	224.700	149.800	1.273.300	16.356.700
VI	QLDN	31.800.000	1.500.000	33.300.000	32.100.000	5.136.000	963.000	321.000	666.000	7.086.000	1.926.000	481.500	321.000	2.728.500	30.571.500

	<u>Công tổng T12</u>	<u>160.510.000</u>	<u>17.590.000</u>	<u>178.100.000</u>	<u>164.780.000</u>	<u>26.364.800</u>	<u>4.943.400</u>	<u>1.647.800</u>	<u>3.459.400</u>	<u>36.415.400</u>	<u>9.886.800</u>	<u>2.471.700</u>	<u>1.647.800</u>	<u>14.006.300</u>	<u>164.093.700</u>
--	----------------------	--------------------	-------------------	--------------------	--------------------	-------------------	------------------	------------------	------------------	-------------------	------------------	------------------	------------------	-------------------	--------------------

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

-Từ Bảng thanh toán công nợ lương toàn công ty (Biểu 2.14), -kế toán lập Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương toàn công ty.

Biểu 2.15 Bảng phân bổ tiền lương

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: 11- LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH

Số hiệu : BPBTL-T12 Tháng 12 năm 2012

STT	Đối tượng	Có TK 334	Có TK 338- Tính vào chi phí					Có TK 338 - Trừ vào lương			
			BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 22%	BHXH 6%	BHYT (1.5%)	BHTN 1%	Cộng (8.5%)
<u>1</u>	<u>1542</u>	<u>113.040.000</u>	<u>18.832.000</u>	<u>3.531.000</u>	<u>1.177.000</u>	<u>2.440.800</u>	<u>25.980.800</u>				
<u>2</u>	<u>1543</u>	<u>15.670.000</u>	<u>2.396.800</u>	<u>449.400</u>	<u>149.800</u>	<u>352.600</u>	<u>3.348.600</u>				
<u>3</u>	<u>642</u>	<u>31.800.000</u>	<u>5.136.000</u>	<u>963.000</u>	<u>321.000</u>	<u>666.000</u>	<u>7.086.000</u>				
<u>4</u>	<u>334</u>							<u>9.886.800</u>	<u>2.471.700</u>	<u>1.647.800</u>	<u>14.006.300</u>
	<u>Cộng</u>	<u>160.510.000</u>	<u>26.364.800</u>	<u>4.943.400</u>	<u>1.647.800</u>	<u>3.459.400</u>	<u>36.415.400</u>	<u>9.886.800</u>	<u>2.471.700</u>	<u>1.647.800</u>	<u>14.006.300</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn : Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Từ Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương (**Biểu 2.156**)₂ kế toán lập Sổ chi phí sản xuất₂ -kinh doanh cho TK 1542 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Biểu 2.16 Sổ chi phí sản xuất₂ kinh doanh

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S18 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT₂ KINH DOANH

Tháng 12 năm 2012

TK 1542 - Chi phí nhân công trực tiếp

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra	
	SH	NT			Nợ	Có	Lương	Trích lương
31/12	BPBL-T12	31/12	Lương phải trả	334	113.04051.0 200		113.04501.0 200	
31/12	BPBL-T12	31/12	Các khoản trích theo lương	338	25.980.800 5.187.807			25.980.800 25.187.807
31/12	PN52	31/12	Nhập kho thành phẩm	155		1398.020239 .800007		
			Cộng phát sinh tháng		1398.020239 .800007	139.020.800 8.239.007	113.051040. 0200	25.980.800 25.187.807

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký: họ tên)

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Kế toán trưởng

(Ký: họ tên)

Khóa luận tốt nghiệp

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương (**-Biểu 2.156**) kế toán lập các C chứng từ ghi sổ.

Biểu 2.17 Chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02a - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 23

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	A	B	C
Trả lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm	1542	334	113.04051.0200
Trả lương cán bộ quản lý phân xưởng	1543	334	15.670.000
Trả lương bộ phận văn phòng	642	334	31.800.000
Tổng cộng			160.51201.0200

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký: họ tên)

(Ký: họ tên)

Biểu 2.18 Chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02a - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 24

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
A	B	C	1
Trích lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm	154 2	338	25.980.800 25.187.807
Trích lương cán bộ quản lý phân xưởng	154 3	338	3.348.600 3.491.276
Trích lương bộ phận văn phòng	642	338	7.086.000 6.996.000
<u>Trích trừ vào lương toàn công ty</u>	<u>334</u>	<u>338</u>	<u>14.006.300</u>
Tổng cộng			50.421.700 35.675.083

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.178**, **Biểu 2.189**), kế toán ghi vào Sổ đăng ký chứng từ và Sổ cái TK 154

Biểu 2.19 Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02b - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Tháng 12 năm 2012

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	1
...
11	31/12	102.356.147
...
23	31/12	160.510.00021.200
24	31/12	50.421.70035.675.083
...
- Cộng tháng 12/2012		4.008.961.465

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký: họ tên)

(Ký: họ tên)

(Ký: họ tên)

Biểu 2.20 Sổ cái TK 154

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02c1- DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

**Tài khoản : 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Tháng 12 năm 2012**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK ĐÚ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu tháng 12		<u>0</u>	
...
31/12	23	31/12	Trả lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm	334	113.040.000 51.200	
		
31/12	24	31/12	Trích lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm	338	25.980.8002 5.187.807	
		
...

			Cộng phát sinh tháng 12		<u>505.781.422</u> <u>504.999.629</u>	<u>505.781.422</u> <u>504.999.629</u>
			Số dư cuối tháng 12		<u>0</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký: họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký: họ tên)

Giám đốc
(Ký: họ tên)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung tại Công ty Trách nhiệm Sản xuất Trung Đức bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng, văn phòng, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

* Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

- Tài khoản sử dụng:

- ❖ TK 1543 “ Chi phí sản xuất chung”
- ❖ TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

- **Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng:** Phiếu xuất kho, phiếu chi, hóa đơn GTGT, bảng lương công nhân viên, chứng từ ghi sổ, Sổ cái TK 154, Sổ chi phí sản xuất chung (TK 1543)

* Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung

- Chi phí lương cho cán bộ quản lý phân xưởng:

Theo chế độ kế toán hiện hành tại công ty chi phí nhân viên phân xưởng gồm tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) của nhân viên phân xưởng. Đối với nhân viên quản lý phân xưởng QLPX được trả lương theo hợp đồng, các khoản trích theo lương gồm 8,5% trừ vào lương và 22% tính vào chi phí: BHXH (16%), BHYT (3%), BHTN (1%), KPCĐ (2%) theo quy định.

Khóa luận tốt nghiệp

Căn cứ vào bảng chấm công, trình độ chuyên môn kế toán tính tiền lương cho mỗi người, lập Bảng thanh toán tiền lương (**Biểu 2.145**), Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (**Biểu 2.156**), từ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH lập Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.178**, **Biểu 2.189**).

Trích Biểu 2.17 Chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S02a - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 23

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

<u>Trích yếu</u>	<u>Số hiệu TK</u>		<u>Số tiền</u>
<u>A</u>	<u>B</u>	<u>C</u>	<u>1</u>
...
<u>Trả lương cán bộ quản lý phân xưởng</u>	<u>1543</u>	<u>334</u>	<u>15.670.000</u>
...
<u>Tổng cộng</u>			<u>160.510.000</u>

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trích Biểu 2.18 Chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S02a - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 24

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

<u>Trích yếu</u>	<u>Số hiệu TK</u>		<u>Số tiền</u>
<u>A</u>	<u>B</u>	<u>C</u>	<u>1</u>
...
<u>Trích lương cán bộ quản lý phân xưởng</u>	<u>1543</u>	<u>338</u>	<u>3.348.600</u>
...
<u>Tổng cộng</u>			<u>50.421.700</u>

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký. họ tên)

Căn cứ vào C chứng từ ghi sổ (Biểu 2.178, Biểu 2.189) ,₂ kế toán ghi Sổ cái TK 154 (Biểu 2.32)

- **Chi phí dụng cụ sản xuất:** là những dụng cụ sản xuất sử dụng chung cho hoạt động sản xuất của Công ty. Ví dụ: Găng tay, áo bảo hộ, búa, xẻng, xe đẩy... Bởi các công cụ dụng cụ sử dụng tại Công ty hầu hết là công cụ lao động nhỏ có giá trị và giá trị sử dụng nhỏ một số phát sinh thường xuyên ở các tháng nên hạch toán công cụ dụng cụ cũng được hạch toán giống như nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán thực hiện phân bổ một lần. Toàn bộ công cụ dụng cụ xuất dùng tháng nào thì tính vào tháng đó và được hạch toán chung trên TK 153. Kế toán dựa vào Phiếu xuất kho để tập hợp chi phí sản xuất cho toàn doanh nghiệp. Tương tự như với nguyên vật liệu khi xuất công cụ dụng cụ cho sản xuất kế toán sẽ lập phiếu xuất kho. Cuối tháng, kế toán sẽ tính đơn giá cho từng loại dụng cụ và tính ra trị giá xuất kho.

Ví dụ:

_____ Ngày 13 tháng 12, nhân viên quản lý tổ ép kiến nghị bổ sung găng tay và áo bảo hộ cho một số công nhân. Kế toán công ty xuất găng tay và áo bảo hộ đồng thời ghi phiếu xuất kho.

Biểu 2.21 Phiếu xuất kho

Đơn vị : **PHIẾU XUẤT KHO** Số : 18
Địa chỉ : Ngày 13 tháng 12 năm 2012 Nợ: 154
Có: 153

Mẫu số : 02- VT
QĐ số : 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14 tháng 9 năm 2006
của Bộ tài chính

Họ và tên người nhận hàng : Anh Huân

Địa chỉ (Bộ phận): Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Lý do xuất kho: Xuất cho công nhân phân xưởng

Xuất tại kho: Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức Địa điểm: Xã Ngũ Lão_{7.2}
Thủy Nguyên_{7.2} Hải Phòng.

Số TT	Tên _{7.2} nhãn hiệu _{7.2} quy cách _{7.2} phẩm chất _{7.2} vật tư _{7.2} sản phẩm hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Găng tay		đôi	5	5		
2	Áo bảo hộ		Bộ	5	5		

Khóa luận tốt nghiệp

	Cộng						357,500

Ngày 13 tháng 12 năm 2012

Giám đốc **Kế toán trưởng** **Phụ trách** **Người lập** **Người nhận** **Thủ kho**
cung tiêu **phiếu** **hàng**

Căn cứ vào phiếu xuất kho (**Biểu 2.21**) Kế toán ghi Bảng kê xuất **dụng cụ** - găng tay và áo bảo hộ.

Biểu 2.22 Bảng kê xuất công cụ, dụng cụ

Công ty TNHH SX Trung Đức

Ngũ Lão - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Số: BKX12- T12

Nợ 1543

Tên dụng cụ: găng tay

Có 153

Nội dung: Xuất kho găng tay phục vụ công nhân sản xuất

Phiếu xuất kho		Ngày xuất	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng
Số	Ngày				
18	13/12/2012	13/12/2012	Găng tay	Đôi	5
22	24/12/2012	24/12/2012	Găng tay	Đôi	10
			Cộng		15
			Đơn giá		9.500
			Trị giá xuất		142.500

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Khóa luận tốt nghiệp

(Nguồn: Phòng tài vụ công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Biểu 2.23 Bảng kê xuất công cụ, dụng cụ

Công ty TNHH SX Trung Đức

Ngũ Lão - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT KHO CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Số: BKX13- T12

Nợ 1543

Tên dụng cụ: Áo bảo hộ

Có 153

Nội dung: Xuất kho áo bảo hộ phục vụ công nhân sản xuất

Phiếu xuất kho		Ngày xuất	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng
Số	Ngày				
18	13/12/2012	13/12/2012	Áo bảo hộ	Bộ	5
			Cộng		5
			Đơn giá		61.875
			Trị giá xuất		309.375

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Nguồn: Phòng tài vụ công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Kế toán xác định đơn giá xuất găng tay theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

❖ _____ **Găng tay:**

- Đầu kỳ tồn 20 đôi - trị giá 190.000 đ.
- Không nhập trong kỳ
- Xuất trong kỳ 15 đôi

$$\text{Đơn giá xuất kho thực tế BQ} = \frac{190.000}{20} = 9.500 \text{ (đ/đôi)}$$

➤ _____ Trị giá thực tế xuất kho của găng tay = 15 x 9.500 = 142.500 đ

Trị giá tồn cuối kỳ = 190.000 - 142.500 = 47.500 đ

Kế toán xác định đơn giá xuất áo bảo hộ theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

❖ _____ **Áo bảo hộ:**

Khóa luận tốt nghiệp

- Đầu kỳ tồn 6 bộ - trị giá 390.000 đ
- Nhập trong kỳ 10 bộ trị giá 600.000 đ
- Xuất trong kỳ 5 bộ

$$390.000 + 600.000$$

$$\text{Đơn giá xuất kho thực tế BQ} = \frac{390.000 + 600.000}{6 + 10} = 61.875 \text{ (đ/bộ)}$$

➤ Trị giá thực tế xuất kho của áo bảo hộ = 5 x 61.875 = 309.375 đ

Trị giá tồn cuối kỳ = 390.000 + 600.000 – 309.375 = 680.625 đ

Căn cứ vào các Bảng kê xuất (**Biểu 2.22**, **Biểu 2.23**) kê toán ghi Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hóa.

Biểu 2.243 Sổ chi tiết vật liệu₂ dụng cụ (sản phẩm₂ hàng hóa)

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S07 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ –BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU₂ DỤNG CỤ₂ SẢN PHẨM₂ HÀNG HÓA

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản: 153

Tên dụng cụ : Găng tay

Đơn vị tính: đôi

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
	SH	NT				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3= 1X2	4	5=1X4	6	7=1X6
			Số dư đầu kỳ		9500					20	190.000
31/12	BKX12-T12	31/12	Xuất dụng cụ phục vụ phân xưởng sản xuất	154	9500			15	142.500		
			Cộng					15	142.500		
			Số dư cuối kỳ							5	47.500

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Biểu 2.25 Sổ chi tiết vật liệu_{5.2} dụng cụ (sản phẩm_{5.2} hàng hóa)

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
 Ngũ Lão - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S07 - DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ –BTC
 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU_{5.2} DỤNG CỤ_{5.2} SẢN PHẨM_{5.2} HÀNG HÓA

Tháng 12 năm 2012
 Tài khoản: 153
 Tên dụng cụ : Áo bảo hộ

Đơn vị tính: bộ

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
	SH	NT				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3= 1X2	4	5=1X4	6	7=1X6
			Số dư đầu kỳ		65.000					6	390.000
8/12	PN09	8/12	Nhập kho áo bảo hộ	111	60.000	10	620.000				
31/12	BKX13-T12	31/12	Xuất dụng cụ phục vụ phân xưởng sản xuất	154	61.875			5	309.375		
			Cộng			10	620.000	5	309.375		
			Số dư cuối tháng							11	680.625

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Khóa luận tốt nghiệp

Căn cứ vào Bảng kê xuất công cụ, dụng cụ (**Biểu 2.22, Biểu 2.23**), **k**-**K**ế toán ghi Chứng từ ghi sổ.

Biểu 2.268 Chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02a - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 30

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	A	B	C
Xuất công cụ phục vụ sản xuất	1543	153	451.875
Tổng cộng			451.875

Kèm theo 2 Bảng kê xuất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

- **Chi phí khấu hao TSCĐ:** TSCĐ là những tư liệu lao động có giá trị trên 10 triệu đồng, thời gian sử dụng trên 1 năm. Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ bị hao mòn dần và giá trị của nó được chuyển dịch từng phần vào chi phí dưới hình thức khấu hao. Để phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ trong quá trình sử dụng, kế toán sử dụng **TK 214**.

TSCĐ của Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức chủ yếu là các TSCĐ hữu hình:

❖ TSCĐ dùng cho sản xuất: nhà kho nhà xưởng, máy lò, bơm nước, máy nghiền, máy biến áp, phương tiện vận tải, ...

Khóa luận tốt nghiệp

❖ TSCĐ dùng cho quản lý văn phòng: nhà văn phòng, máy tính, máy in, máy fax, ...

Để thuận tiện cho việc theo dõi TSCĐ, Công ty hiện đang tính khấu hao cho TSCĐ theo phương pháp trực tiếp. Hàng tháng, kế toán TSCĐ tiến hành trích khấu hao TSCĐ và phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí.

Tài sản cố định được tính theo lượng giá trị của TSCĐ ở thời điểm bắt đầu đưa vào sử dụng. Giá này gọi là nguyên giá. Khi theo dõi tài sản cố định người ta còn theo dõi giá trị còn lại. Giá trị còn lại của tài sản cố định là nguyên giá sau khi trừ đi số khấu hao lũy kế của tài sản đó. Sau đó, kế toán tiếp tục tính khấu hao TSCĐ theo giá trị còn lại của TSCĐ

Giá trị còn lại = Nguyên giá – Giá trị hao mòn

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ (giá trị còn lại)}}{\text{Số năm sử dụng (số năm còn lại)}} \times \text{Nguyên giá TSCĐ}$$

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12}$$

Ví dụ:- Nhà kho xưởng của Công ty TNHH Sản xuất SX Trung Đức, xây dựng năm 2000, có nguyên giá là 151.419.340 đ, thời gian sử dụng là 14 năm, giá trị còn lại đến năm 2012 là 21.631.334 đ.

Kế toán tiến hành tính khấu hao TSCĐ này cho năm 2012:

$$\text{Mức khấu hao năm} = \frac{151.419.340 - 21.631.334}{14} = 10.815.667 \text{ đ}$$

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{10.815.667}{12} = 901.306 \text{ đ}$$

Biểu 2.279 Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: 06 - TSCĐ

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC ngày

14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO

Tháng 12 Năm 2012

STT	Tên tài sản	Số năm sử dụng	Nguyên giá	Mức KH năm	Mức KH tháng 12	Nơi sử dụng	
						Sản xuất	QLDN
1	Nhà kho xưởng	14	151.419.340	10.815.667	901.306	901.306	
2	Nhà kho xưởng	10	505.381.897	50.538.190	4.211.516	4.211.516	
3	Hầm lò sấy	6	351.275.593	58.545.932	4.878.828	4.878.828	
4	Nhà văn phòng	14	140.600.000	10.042.857	836.905		836.905
5	Mày lò số 1	6	385.552.301	64.258.717	5.354.893	5.354.893	
6	Máy lò số 2	6	305.982.323	50.997.054	4.249.754	4.249.754	
7	Máy biến áp	10	27.339.921	2.733.992	227.833	227.833	
8	Máy tai can	10	331.687.000	33.168.700	2.764.058	2.764.058	
9	-	-	-	-	-	-	-
...
	Cộng			289.798.680	24.149.890	22.915.290	1.234.600

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Căn cứ Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (**Biểu 2.29**) kế toán lập Chứng từ ghi sổ

Biểu 2.2830 Chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02a - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 33

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	A	B	C
Khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất	1543	214	22.915.290
Khấu hao TSCĐ phục vụ bộ phận quản lý	642	214	1.234.600
Tổng cộng			24.149.890

Kèm theo chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài:** Chủ yếu là tiền điện sản xuất.
- **Chi phí bằng tiền khác:** Chi phí bằng tiền khác của công ty TNHH chủ yếu là chi phí lãi tiền vay.

Căn cứ vào các Chứng từ ghi sổ đã lập, kế toán tiến hành ghi Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và Sổ cái TK 154

Biểu 2.2931 Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02b - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Tháng 12 năm 2012

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	1
...
11	31/12	<u>102.356.147261.600.256</u>
...
23	31/12	160.5<u>10.000</u>21.200
24	31/12	<u>50.421.70035.675.083</u>
...
30	31/12	451.875
...
33	31/12	24.149.890
34	31/12	23.867.200
35	31/12	37.130.500
...
- Cộng tháng 12/2012		4.008.961.465

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký_{7,2} họ tên)

(Ký_{7,2} họ tên)

(Ký_{7,2} họ tên)

Biểu 2.302 Sổ cái TK 154

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02c1 - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

**Tài khoản : 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Tháng 12 năm 2012**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK ĐÚ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu tháng 12		<u>0</u>	
...
31/12	23	31/12	Trả lương cán bộ quản lý phân xưởng		15.670.000	
31/12	24	31/12	Trích lương cán bộ quản lý phân xưởng		3.348.600 491.276	
...
31/12	30	31/12	Chi phí công cụ dụng cụ	153	451.875	
...
31/12	33	31/12	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	24.149.890	
31/12	34	31/12	Tiền điện sản xuất tháng 12	112	23.867.200	
...
			Cộng phát sinh tháng 12		<u>505.781.422</u> 504.999.629	<u>505.781.422</u> 504.999.629
			Số dư cuối tháng 12		<u>0</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký_{5.2} họ tên)

(Ký_{5.2} họ tên)

(Ký_{5.2} họ tên)

Biểu 2.313 Sổ chi phí sản xuất₂ kinh doanh

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S18 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT₂ KINH DOANH

Tháng 12 năm 2012

TK 1543 - Chi phí sản xuất chung

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra				
	SH	NT			Nợ	Có	Lương	Trích lương	CCDC	KH	Khác
31/12	BPBL-T12	31/12	Trả lương cán bộ quản lý phân xưởng	334	15.670.000		15.670.000				
31/12	BPBL-T12	31/12	Các khoản trích theo lương	338	3.348.600			3.348.600			
31/12	BKX12-T12	31/12	Xuất dụng cụ phục vụ sản xuất	153	142.500				142.500		
31/12	BKX12-T12	31/12	Xuất dụng cụ phục vụ sản xuất	153	309.375				309.375		
31/12	BPBKH-T12	31/12	Khấu hao TCSĐ	214	24.149.890					24.149.890	
31/12	HDGTGT 34	31/12	Chi phí tiền điện sản xuất	112	23.867.200						23.867.200
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
31/12	BKLV-T12	31/12	Chi phí lãi vay	111	37.130.500						
31/12	PN52	31/12	Nhập kho thành phẩm	155		105.160.366	105.160.366				
			Cộng phát sinh T12 tháng 12		105.160.366	105.160.366	15.670.000 105.160.366	3.348.600	451.875	24.149.890	61.540.601

								6				
--	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(*Ký*₂ *họ tên*)

(*Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức*)

Kế toán trưởng

(*Ký*₂ *họ tên*)



2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất₂ đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

- Tài khoản sử dụng: TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.
- Hệ thống chứng từ sổ sách sử dụng : Chứng từ ghi sổ₂ bảng tính giá thành₂ sổ cái TK 154.
- Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất₂ đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Trung Đức

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Tổng chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Công ty không có sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như không có sản phẩm dở dang đầu kỳ nên không có công tác hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ₂ đầu kỳ. Vì vậy₂ tổng giá thành sản phẩm hoàn thành chính là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng giá thành sản phẩm} & = & \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh} \\ \text{hoàn thành} & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Ví dụ

Kế toán công ty tiến hành tính giá thành sản phẩm **Bột nhe CaCO₃** sản xuất trong tháng 12.

Cuối tháng 12, kế toán:

❖ Căn cứ vào Sổ chi phí sản xuất₂ kinh doanh số 01- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 1541) **Biểu 2.8**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong tháng 12 kỳ: **261.600.256 đ**

❖ Căn cứ vào Sổ chi phí sản xuất₂ kinh doanh số 02- Chi phí nhân công trực tiếp (TK1542) **Biểu 2.16**

Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong tháng 12 kỳ: **139.020.800 đ8.239.007**

❖ Căn cứ vào Sổ chi phí sản xuất₂ kinh doanh số 03- Chi phí sản xuất chung (TK1543) **Biểu 2.31**

Chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng 12 kỳ: **105.160.366 đ**

➤ Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 12

$$\underline{261.600.256 + 139.020.800 + 105.160.366 = 505.781.422 \text{ đ}}$$

Kế toán lập thể tính giá thành sản phẩm

Biểu 2.32 4 - Thể tính giá thành

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức
Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số: S19 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH

Tên sản phẩm : Bột nhẹ CaCO₃

Khối lượng: **198.428** kg

Tháng 12 năm 2012

Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành (Z)	Giá thành đơn vị (z _{đv})
1. Chi phí NVL trực tiếp	-	261.600.256	-	261.600.256	1.318
2. Chi phí NC trực tiếp	-	<u>139.020.800</u> <u>8.239.007</u>	-	<u>1398.020</u> <u>239.800</u> <u>007</u>	<u>701</u> <u>697</u>
3. Chi phí sản xuất chung	-	105.160.366	-	105.160.366	530
Cộng	-	<u>5054.781</u><u>999.422</u><u>629</u>	-	<u>50504.781</u><u>999.422</u><u>629</u>	<u>2.54</u><u>95</u>

(Nguồn: Phòng tài vụ Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức)

Sau khi tính giá thành sản phẩm (Biểu 2.32), kế toán tiến hành nhập kho thành phẩm

Biểu 2.335 Phiếu nhập kho

Đơn vị : **PHIẾU NHẬP KHO** Số : 52 Mẫu số 01-TT
Địa chỉ : Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Nợ : 155 QĐ số : 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ tài chính
Có : 154

Họ và tên người giao: Hoàng Văn Định

Nhập tại kho : Công ty TNHH SX Trung Đức Địa điểm : Ngũ Lão, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Số TT	Tên nhân hiệu quy cách phẩm chất vật tư sản phẩm hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Bột nhẹ CaCO ₃		kg		198.428	2.5495	<u>505.781.422504</u> .999.629
	Cộng				198.428		<u>505.781.422504</u> .999.629

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc Người lập phiếu Người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng

Căn cứ vào Phiếu nhập kho (Biểu 2.335), kế toán ghi Chứng từ ghi sổ (Biểu 2.34)

Biểu 2.346 Chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02a - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 45

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
A	B	C	1
Nhập kho thành phẩm	155	154	<u>505.781.422504.999.629</u>
Tổng cộng			<u>505.781.422504.999.629</u>

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.36**) kế toán tiến hành ghi Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

Biểu 2.357 Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02b - DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Tháng 12 năm 2012

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	1
...
11	31/12	102.356.147377.874
...
23	31/12	160.510.00021.200
24	31/12	50.421.70035.675.083
...
<u>3030</u>	<u>31/1231/12</u>	<u>451.875851.500</u>
<u>...31</u>	<u>....31/12</u>	<u>...24.149.890</u>
<u>3332</u>	<u>31/1231/12</u>	<u>24.149.89023.867.200</u>
<u>3433</u>	<u>31/1231/12</u>	<u>23.867.20037.130.500</u>
<u>35...</u>	<u>31/12....</u>	<u>37.130.500...</u>
<u>...</u>	<u>....</u>	<u>...</u>
<u>45</u>	31/12	<u>505.781.422504.999.629</u>
...
- Cộng tháng 12/2012		4.008.961.465

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (**Biểu số 2.346**), Kế toán ghi Sổ Cái TK 154

Biểu 2.368 Sổ cái TK 154

Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức

Mẫu số: S02c1- DNN

Ngũ Lão- Thủy Nguyên - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ -BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản : 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tháng 12 năm 2012

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TKĐÚ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu tháng 12		<u>0</u>	
...
31/12	45	31/12	Nhập kho thành phẩm			<u>505.781.4225</u> <u>04.999.629</u>
			Cộng phát sinh tháng 12		<u>505.781.4225</u> <u>04.999.629</u>	<u>505.781.4225</u> <u>04.999.629</u>
			Số dư cuối tháng 12		<u>0</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VÀ SẢN XUẤT TRUNG ĐỨC

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Với bề dày 17 năm phát triển phát triển₂ từ ngày mới thành lập cho tới nay₂. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức đã khẳng định được vị trí của mình với người tiêu dùng bằng những sản phẩm chất lượng cao₂, giá cả hợp lý₂, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Trải qua không ít những thách thức₂, đặc biệt là giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008₂, nhờ có tầm nhìn nhạy bén và linh hoạt trong công tác quản lý cùng với tinh thần đoàn kết của tập thể cán bộ₂, công nhân viên₂, ban lãnh đạo đã đưa công ty vượt qua những khó khăn đó để có được thành quả như ngày nay.

Để đạt được kết quả trên₂, phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của phòng tài chính kế toán trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đội ngũ kế toán chi phí – giá thành đã cung cấp thông tin về chi phí và giá thành chính xác₂ kịp thời giúp các nhà lãnh đạo công ty đưa ra những biện pháp phù hợp nhằm tiết kiệm chi phí và nâng cao lợi nhuận.

Trong thời gian thực tập tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức₂, em đã có cơ hội tiếp cận₂ tìm hiểu và học hỏi thêm về công việc kế toán thực tế ngoài những kiến thức học được ở trường. Sau thời gian tìm hiểu về công ty₂, em xin trình bày một số ý kiến nhận xét₂, một vài kiến nghị về công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm với mong

muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình để củng cố và hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức.

3.1.1 Ưu điểm

— Về tổ chức bộ máy quản lý



Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống giúp cho Ban lãnh đạo Công ty thuận tiện trong việc quản lý điều hành.

☞ Về tổ chức bộ máy kế toán

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung: Toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán. Chứng từ sau khi được các phòng thu thập_{7.2} kiểm tra_{7.2} xử lý được gửi về phòng kế toán. Phòng kế toán kiểm tra lại tính chính xác_{7.2} hợp lệ của chứng từ_{7.2} tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán_{7.2} lập báo cáo kế toán. Mô hình này là phù hợp với địa bàn_{7.2} quy mô vừa và nhỏ của doanh nghiệp_{7.2} đảm bảo quản lý tập trung và thống nhất công tác kế toán_{7.2} dễ phân công_{7.2} xử lý và cung cấp thông tin kịp thời giúp lãnh đạo nắm bắt được tình hình hoạt động của Công ty.

Thêm vào đó_{7.2} bộ máy kế toán có sự phân nhiệm rõ ràng cho từng người tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán liên quan_{7.2} nhân viên kế toán với tác phong làm việc khoa học_{7.2} có tinh thần đoàn kết_{7.2} tương trợ_{7.2} giúp đỡ lẫn nhau trong công việc nên phòng kế toán Công ty luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

☞ Về hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”_{7.2} để vận dụng_{7.2} để kiểm tra và đối chiếu số liệu trên sổ sách_{7.2}. Mọi chứng từ gốc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được kiểm tra tính hợp lý_{7.2} hợp lệ trước khi ghi chép vào sổ sách để đảm bảo các số liệu có đầy đủ căn cứ pháp lý_{7.2}. Hệ thống chứng từ được lập và luân chuyển theo đúng quy định.

☞ Về việc tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ_{7.2} tài khoản kế toán

Việc sử dụng chứng từ và luân chuyển chứng từ tại Công ty thực hiện đúng theo quy định của Bộ Tài chính ban hành (Quyết định 48/2006 QĐ-BTC

ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2006). Công ty cũng thiết lập hệ thống tài khoản chuẩn do Bộ tài chính quy định và bổ sung thêm tài khoản chi tiết phù hợp với nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đặc điểm của Công ty. Hệ thống sổ kế toán của Công ty có ưu điểm là đơn giản, gọn nhẹ, không cồng kềnh.

➤ Về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Dựa vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và trình độ quản lý của doanh nghiệp, Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất. Việc xác định đúng đối tượng giúp kế toán tính giá thành chính xác, dễ dàng có những điều chỉnh hợp lý trong việc hạ giá thành sản phẩm.

Hiện công ty đang tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp, kỳ tính giá thành là tháng giúp cho việc phân tích giá thành nhanh chóng tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự tăng, giảm giá thành giữa các tháng từ đó giúp cho nhà lãnh đạo nắm bắt được chính xác tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra những quyết định hợp lý.

3.1.2 Hạn chế

➤ Hạn chế 1: Về việc áp dụng tỷ lệ các khoản phải trích theo lương

Công ty hiện vẫn đang áp dụng các khoản trích theo lương ~~theo Công văn 3621/BHXH-THU ngày 7/12/2009~~ với tỷ lệ:

- ❖ BHXH : 22% (Người lao động 6%)
- ❖ BHYT : 4,5% (Người lao động 1,5 %)
- ❖ BHTN : 2% (Người lao động 1%)

Công ty vẫn chưa áp dụng kịp thời quy định của Nhà nước về các khoản trích theo lương. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp trong việc doanh nghiệp tập hợp chi phí nhân công trực tiếp và tính giá thành sản phẩm.

➤ Hạn chế 2: Về phương pháp tính giá vật tư xuất kho

Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính giá xuất kho vật tư dùng cho sản xuất. Phương pháp này hiện nay được nhiều doanh nghiệp áp dụng vì đơn giản trong tính toán giúp kế toán dễ tính và giảm khối lượng công việc. Tuy nhiên, áp dụng phương pháp này chỉ tính được trị giá nguyên vật liệu xuất kho vào cuối tháng. Điều đó không đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời cho ban Giám đốc về quá trình sản xuất.

Hơn nữa, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên phải cập nhật tình hình xuất – nhập – tồn của vật tư hàng ngày nên việc sử dụng phương pháp này ảnh hưởng đến việc tính giá thành sản phẩm do trị giá xuất kho vật tư đến cuối tháng mới xác định được. Điều đó cũng gây bất lợi cho kế toán trong việc ghi chép sổ sách hàng ngày.

☞ Hạn chế 3: Về kế toán thiệt hại sản phẩm hỏng

Tại Công ty hiện nay bộ phận kế toán không tiến hành hạch toán riêng sản phẩm hỏng vì cho rằng sản phẩm hỏng của Công ty hiện nay là không đáng kể và chiếm tỷ trọng nhỏ, nên không thể đánh giá chính xác chất lượng sản phẩm của Công ty.

☞ Hạn chế 4: Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán

Việc áp dụng các phần mềm kế toán trong công tác kế toán hiện nay không còn là điều mới mẻ. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn thực hiện ghi sổ sách kế toán kết hợp làm trên máy vi tính, không ứng dụng phần mềm kế toán trong bất kỳ phân hành kế toán nào. Trong khi đó, khối lượng công việc kế toán phát sinh hàng ngày lại nhiều nên bộ phận kế toán khá vất vả, nhất là vào thời điểm cuối năm, tổng hợp báo cáo tài chính. Mặt khác, việc lưu trữ, tra cứu kiểm tra các số liệu kế toán – tài chính cũng khó khăn hơn. Trong thời gian tới, Công ty nên đầu tư cho việc sử dụng phần mềm kế toán giúp kế toán thực hiện công việc được nhanh và thông tin được hệ thống hoá dễ dàng cập nhật hơn.

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay, cạnh tranh đang diễn ra ngày càng quyết liệt hơn. Để cạnh tranh và tạo chỗ đứng trên thị trường các doanh nghiệp phải đề ra các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, quan trọng hơn là giá cả của sản phẩm không quá cao. Sản phẩm đạt chất lượng tốt, giá thành hạ sẽ là tiền đề tích cực giúp cho doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận cao nhất, từ đó doanh nghiệp có thể bù đắp chi phí bỏ ra, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy và nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là nhân tố cơ bản trực tiếp ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Nó cũng là căn cứ để xác định hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, là căn cứ để lựa chọn và quyết định khối lượng sản phẩm sản xuất ra để đạt lợi nhuận lớn nhất. Thông qua chỉ tiêu này các nhà quản lý sẽ nắm bắt được chi phí, giá thành sản phẩm thực tế của từng hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó có thể phân tích, nhận xét và đánh giá tình hình thực hiện các định mức, tình hình sử dụng các vật tư, lao động, tiền vốn để kịp thời đưa ra biện pháp nhằm hạ thấp chi phí, tăng thu nhập cho doanh nghiệp, định hướng cho hoạt động của doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả hơn. Vì vậy, cần chú trọng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học, thống nhất để phát huy tiềm năng và tận dụng những nguồn lực sẵn có.

Trước những yêu cầu đổi mới và thực trạng kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Sản xuất Trung Đức, Công ty nên nhanh chóng khắc phục những hạn chế còn tồn tại, có các biện pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn và áp dụng những tiến bộ khoa học vào trong công tác kế toán. Công ty cần phải ngày càng quan tâm và không ngừng hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm, xây dựng chiến lược lâu dài để tăng cường hiệu quả kế toán cũng như quản trị doanh nghiệp, góp phần tăng sức cạnh tranh của với các doanh nghiệp trong nước.

3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

Nguyên tắc hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là những tư tưởng chủ đạo có tính xuyên suốt trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành. Tuân thủ các nguyên tắc đó sẽ giúp cho việc hạch toán được thực hiện đúng đắn, khách quan, khoa học.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

-> **Thứ nhất**, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và qui mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

-> **Thứ hai**, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những qui định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

-> **Thứ ba**, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

-> **Thứ tư**, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

3.4.1 Kiến nghị 1: Việc áp dụng quy định của Nhà nước về tỷ lệ các khoản trích theo lương.

Tổng mức trích cho tất cả các loại Bảo hiểm bắt buộc hàng tháng cụ thể như sau:

❖ BHXH : 24 % (Người lao động 7%)

❖ BHYT : 4,25% (Người lao động 1,25 %)

❖ BHTN : 2% (Người lao động 1%)

Công ty cần áp dụng đúng tỷ lệ trích như trên để đảm bảo công việc hạch toán chi phí và tính giá thành được chính xác.

3.4.2 Kiến nghị 2: Về phương pháp tính giá xuất kho vật tư

Hiện nay, Công ty đang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ để tính trị giá vật tư xuất dùng. Tuy nhiên, phương pháp này không đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng cho nhà quản lý vì cuối kỳ mới tính được giá vật tư xuất kho. Để khắc phục nhược điểm này, kế toán có thể xem xét áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Phương pháp này cho ta tính ngay được đơn giá xuất kho vật tư sau mỗi lần nhập, từ đó tính ra trị giá xuất kho nguyên vật liệu.

Công thức tính giá xuất kho vật tư theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau lần nhập } i = \frac{\text{Giá thực tế hàng tồn kho sau lần nhập } i}{\text{Lượng thực tế hàng tồn kho sau lần nhập } i}$$

$$\text{Trị giá thực tế vật liệu xuất kho} = \text{Lượng thực tế vật liệu xuất kho} \times \text{Giá đơn vị bình quân sau lần nhập } i$$

Kế toán sử dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên nên việc xác định hàng tồn kho khá đơn giản, vì vậy, áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn là thích hợp. Hơn nữa, phương pháp này phản ánh tình hình biến động của hàng tồn kho thường xuyên, giúp kế toán theo dõi vật tư hàng ngày, kịp thời có kế hoạch thu mua, dự trữ... nguyên liệu cho sản xuất. Đơn giá xuất kho được tính toán chuẩn xác sau mỗi lần nhập kho vật tư giúp việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu để tính giá thành sản phẩm dễ dàng hơn.

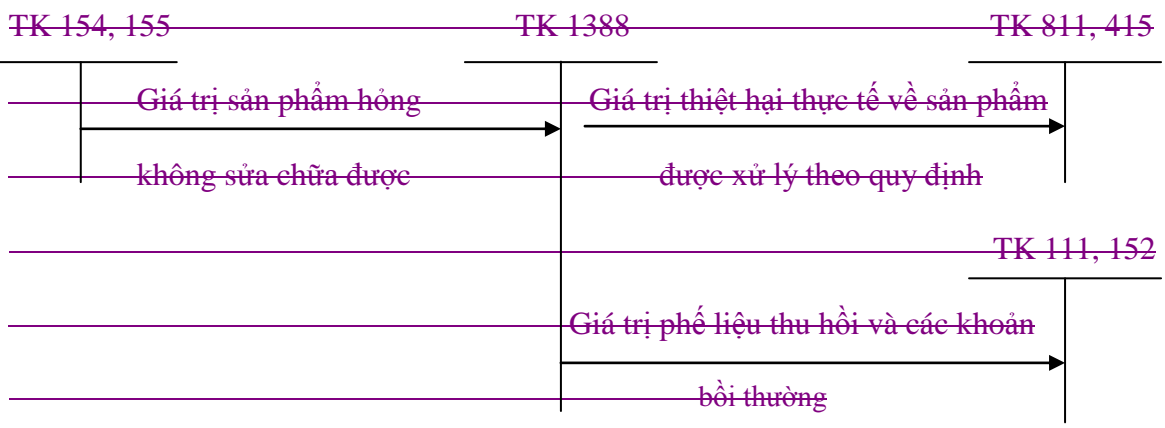
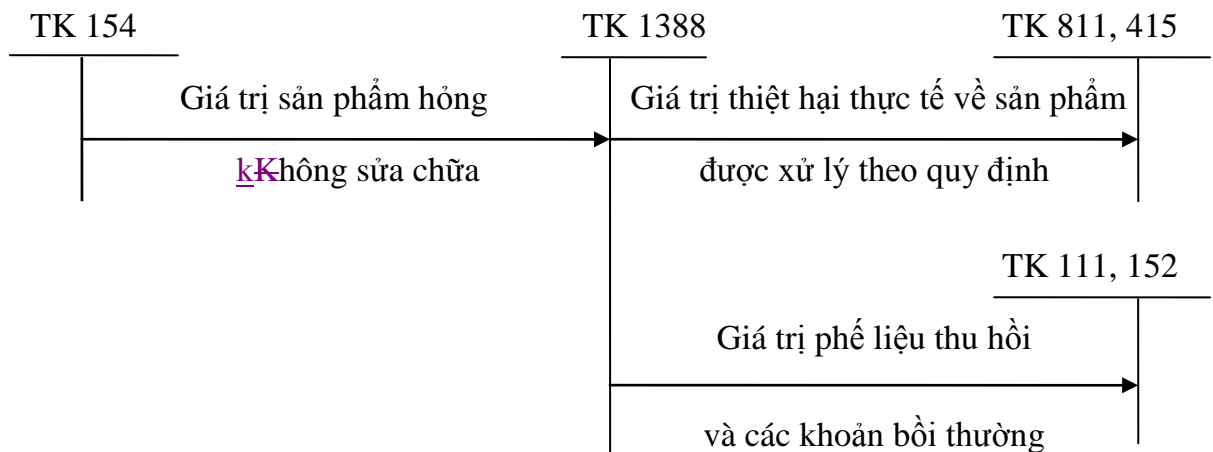
3.4.3 Kiến nghị 3: Về chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng

Trong quá trình sản xuất không thể tránh khỏi việc sản xuất sản phẩm hỏng, dù ít hay nhiều thì những sản phẩm này cũng gánh chịu chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm bột nhẹ CaCO_3 hỏng tại công ty là các sản phẩm mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa và việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế. Vì vậy, công ty nên hạch toán khoản thiệt hại này, tìm đúng nguyên nhân của sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý để không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và chất lượng sản phẩm, hạn chế tối đa mức thiệt hại.

Do không xác định sản phẩm hỏng xảy ra lúc nào nên để đơn giản cho việc hạch toán có thể chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm hỏng theo mức độ 100% (tương đương với sản phẩm hoàn thành) và đương nhiên khoản thiệt hại này được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành.

Sơ đồ 3.1 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



3.4.4 Kiến nghị 4: Về ứng dụng công nghệ thông tin

Hệ thống hóa công tác kế toán bằng các phần mềm ứng dụng tin học sẽ giảm bớt khối lượng công việc hạch toán kế toán được tiến hành nhanh chóng hơn, góp phần nâng cao năng suất lao động và thuận lợi đối với ban lãnh đạo trong công tác quản lý. Việc tự viết phần mềm kế toán với điều kiện công ty hiện tại là không dễ dàng thực hiện. Để tiết kiệm thời gian và công sức, Công ty có thể mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- ❖ Phần mềm kế toán MISA của Công ty cổ phần MISA
- ❖ Phần mềm kế toán FAST của Công ty CP Phần mềm FAST
- ❖ Phần mềm kế toán EFFECT của Công ty EFFECT
- ❖ Phần mềm kế toán CNS ACCOUNTING của Công ty CNS
- ❖ Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam
- ❖ Phần mềm kế toán ACMAN của Công ty cổ phần ACMAN...

Việc áp dụng phần mềm kế toán giúp cải thiện hiệu năng làm việc của doanh nghiệp, giảm thiểu chi phí và tăng tốc độ phát triển, phần mềm kế toán còn tối ưu hoá quy trình kinh doanh tạo điều kiện cho việc hội nhập, quản lý các giao dịch khác nhau được thực hiện dễ dàng... Qua đó, ban lãnh đạo nắm bắt được những điểm mấu chốt tổng quát về thực trạng của công ty, kiểm soát các vấn đề khác nhau một cách linh hoạt.

☺

~~bắt được những điểm mâu chốt tổng quát về thực trạng của công ty, kiểm soát các vấn đề khác nhau một cách linh hoạt.~~

3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức

3.5.1 Về phía Nhà nước

Nhà nước tiếp tục xây dựng luật_{7.2} chuẩn mực và việc ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán có xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực Quốc tế. Với mục tiêu hội nhập cùng với toàn cầu hóa với áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ của thị trường_{7.2} vấn đề cấp bách đặt ra cho Nhà nước là làm thế nào để thực hiện các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển dựa trên các nguồn lực hiện có.

Phần đầu vì mục tiêu chung_{7.2} Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng_{7.2} lành mạnh cho các doanh nghiệp và cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Đối mặt với những biến động của nền kinh tế thế giới_{7.2} Nhà nước ban hành những chính sách kịp thời_{7.2} phù hợp với tình hình phát triển kinh tế trong nước kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp_{7.2} cá nhân điển hình có đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước. Luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách_{7.2} đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

3.5.2 Về phía doanh nghiệp

Công ty nên có các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của đơn vị mình_{7.2} cập nhật các chuẩn mực kế toán mới_{7.2} các thông tư hướng dẫn và công tác kế toán_{7.2} vận dụng linh hoạt các chính sách của Nhà nước_{7.2} áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán.

Bên cạnh công tác hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm thì cần phải có sự kết hợp chặt chẽ trong cơ cấu các bộ phận phòng ban_{7.2} từ đó mọi thông tin về tình hình kinh doanh của Công ty mới được phản hồi_{7.2} phục vụ cho công tác kế toán đạt hiệu quả_{7.2} Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán_{7.2} đồng thời tạo điều kiện ~~về về~~ cơ sở vật chất_{7.2} trang thiết bị phục vụ cho công việc kế toán được thực hiện thuận tiện mang lại hiệu quả cao_{7.2}

KẾT LUẬN

Hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tạo điều kiện cho việc tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Từ đó phân tích, đề ra các biện pháp thiết thực để phấn đấu giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm đạt mục đích lợi nhuận tối đa và có thể đứng vững trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường. Chính vì vậy, hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm ở các doanh nghiệp sản xuất là một tất yếu.

Khóa luận “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức” đã phần nào đưa ra được những kiến nghị để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức nói riêng và các doanh nghiệp sản xuất bột nhẹ nói chung.

- Về lý luận: Đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Về mặt thực tế: Đã phản ánh một cách đầy đủ, trung thực tình hình hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Trung Đức với số liệu năm 2012 để chứng minh cho những lập luận của mình.

- Về mặt đề xuất, kiến nghị: Đối chiếu giữa lý luận với thực tiễn của Công ty Trách nhiệm Sản xuất Trung Đức, khóa luận đã nêu ra một số kiến nghị. Các kiến nghị đều xuất phát từ thực tế của doanh nghiệp và mang tính khả thi trong tình hình. Các kiến nghị ít nhiều còn mang màu sắc lý thuyết. Song nó cũng là những biện pháp để tham khảo trong việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song do trình độ lý luận cũng như thực tiễn của bản thân còn hạn chế, nên khóa luận tốt nghiệp không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để em có thể khắc phục được những thiếu sót đó.

Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo - Ths. Nguyễn Đức Kiên và các cô, chú cán bộ phòng tài chính kế toán Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất

Trung Đức đã hướng dẫn tận tình và tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
—Bùi Thị Huyền

Tài liệu tham khảo

- 1. Giáo trình kế toán tài chính, Học viện Tài chính, GS.TS Ngô Thế Chi, TS. Trương Thị Thủy, Nhà xuất bản tài Chính, Hà Nội-2008.*
- 2. Giáo trình hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp, Khoa kế toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Chủ biên : PGS.TS. Nguyễn Thị Đông, Nhà xuất bản Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội – 2006.*
- 3. Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp, Học viện Tài chính, PGS.TS. Nguyễn Đình Đỗ, TS. Trương Thị Thủy, TS. Nguyễn Trọng Cơ, TS. Nghiêm Thị Thà, Nhà xuất bản Tài chính năm 2006.*
- 4. Kế toán chi phí giá thành, Khoa kinh tế, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TS. Phan Đức Dũng, Nhà xuất bản thống kê năm 2007.*
- 5. Sách chuyên khảo Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp, khoa kế toán – kiểm toán Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, TS. Võ Văn Nhị, Th.S Phạm Thanh Liêm, Th.S Lý Kim Huệ, Nhà xuất bản thống kê, năm 2002.*
- 6. Chế độ kế toán doanh nghiệp, Quyển 2- Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội- 2009.*